

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

Nguyễn Hữu Quý

**LÃI SUẤT VAY TRONG HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TÍN CHẤP
CỦA CÔNG TY TÀI CHÍNH THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM
HIỆN NAY TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2018

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

Nguyễn Hữu Quý

**LÃI SUẤT VAY TRONG HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TÍN CHẤP
CỦA CÔNG TY TÀI CHÍNH THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM
HIỆN NAY TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 8380107

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS LÊ THỊ BÍCH THỌ

HÀ NỘI - 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các trích dẫn trong luận văn dựa trên số liệu bảo đảm độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận văn

Nguyễn Hữu Quý

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ LÃI SUẤT TRONG HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TÍN CHẤP	7
1.1. Khái niệm về lãi suất vay, đặc điểm, các loại lãi suất, lãi suất trong hợp đồng tín dụng và hợp đồng tín dụng tín chấp	7
1.1.1. Khái niệm về lãi suất vay.....	7
1.1.2. Khái niệm Lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng	7
1.1.3. Lãi suất trong hạn	8
1.1.4. Lãi suất quá hạn	9
1.1.5. Lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp/tín dụng tiêu dùng của Công ty tài chính	11
1.2. Đặc điểm của lãi suất, lãi suất trong hợp đồng tín dụng tín chấp của Công ty tài chính	16
1.2.1. Đặc điểm của lãi suất	16
1.2.2. Đặc điểm lãi suất vay của hợp đồng tín dụng tín chấp	18
1.2.3. Các loại lãi suất	19
1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến lãi suất vay, yếu tố ảnh hưởng lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp của Công ty tài chính	21
1.3.1. Cung và cầu về vốn.....	21
1.3.2. Lạm phát kỳ vọng.....	21
1.3.3. Bội chi ngân sách	22
1.3.4. Những thay đổi về thuế.....	22
1.3.5. Tỷ giá.....	23
1.4. Yếu tố ảnh hưởng lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp của Công ty tài chính	23

1.4.1. Chi phí huy động vốn, lãi suất đầu vào	23
1.4.2. Chi phí hoạt động	24
1.4.3. Rủi ro thanh khoản	24
1.4.4. Lợi nhuận biên	25
1.4.5. Thỏa thuận	25
1.4.6. Tuân thủ	25
Chương 2: THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH VÀ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ LÃI SUẤT VAY TRONG HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TÍN CHẤP THEO PHÁP LUẬT Ở NƯỚC TA HIỆN NAY TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	27
2.1. Pháp luật về lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng tín dụng tín chấp của Công ty tài chính	27
2.1.1. Pháp luật về lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng	27
2.1.2. Pháp luật về lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp	28
2.1.3. Những Ưu điểm và hạn chế của lãi suất thỏa thuận	30
2.2. Thực trạng quy định pháp luật ở nước ta hiện nay về lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng	31
2.2.1. Quy định của pháp luật về mức lãi suất	32
2.2.2. Trường hợp không rõ về lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất	33
2.2.3. Thực hiện nghĩa vụ trả nợ quá hạn	34
2.3. Thực trạng thực hiện pháp luật về lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp ở nước ta hiện nay từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh	36
2.4. Lãi suất cho vay tiêu dùng trong hợp đồng tín dụng tín chấp và hiệu quả của nó đối với nền kinh tế	40
2.5 Thực trạng cho vay tiêu dùng tại thành phố Hồ Chí Minh	44

Chương 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ LÃI SUẤT VAY TRONG HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TÍN CHẤP Ở NƯỚC TA HIỆN NAY	49
3.1. Nhu cầu hoàn thiện pháp luật về lãi suất vay của hợp đồng tín dụng tín chấp ở nước ta hiện nay	49
3.1.1. Nhu cầu hoàn thiện pháp luật về lãi suất vay theo quy định của Bộ luật Dân sự	49
3.1.2. Nhu cầu hoàn thiện pháp luật về lãi suất vay quy định của luật các tổ chức tín dụng	55
3.2. Phương hướng hoàn thiện pháp luật về lãi suất vay của hợp đồng tín dụng tín chấp ở nước ta.....	58
3.3. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về lãi suất vay của hợp đồng tín dụng tín chấp ở nước ta.....	58
3.3.1. Các giải pháp hoàn thiện nội dung pháp luật về lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp ở nước ta.....	58
3.3.2. Các giải pháp bảo đảm thực thi pháp luật về lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp ở nước ta hiện nay nhìn chung và thực tiễn ở Thành phố Hồ Chí Minh.....	60
KẾT LUẬN	65
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLDS	: Bộ luật dân sự
CTTC	: Công ty tài chính
HĐVTS	: Hợp đồng vay tài sản
HĐTD	: Hợp đồng tín dụng
HĐTDTC	: Hợp đồng tín dụng tín chấp
NHNN	: Ngân hàng nhà nước
TCTD	: Tổ chức tín dụng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong thời gian vừa qua hoạt động cho vay tiêu dùng đã trở thành sản phẩm hàng đầu được các ngân hàng sử dụng vì vay tiêu dùng tuy là khoản cho vay không thế chấp và mang trong mình khá nhiều rủi ro nhưng ở đây nó cũng là một sản phẩm đem lại lợi nhuận và số lượng khách hàng khá lớn đối với các nhà băng. Tăng trưởng tín dụng và nguồn thu từ khối tín dụng cá nhân của Techcombank hiện chiếm khoảng 40% tổng dư nợ và lợi nhuận của ngân hàng. Khối tín dụng tiêu dùng của VPBank chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã gia tăng mức dư nợ lên gần 27% và cho vay hơn 6.800 tỷ đồng tính đến gần cuối tháng 6/2014. Nguồn lực khách hàng đối với khoản cho vay không thế chấp tiêu dùng này là khoảng hơn 2 triệu người gia nhập nhóm tiêu dùng mỗi năm, đặc biệt hơn ở khoản cho vay này gần 2/3 dân số Việt Nam dưới độ tuổi 35 và nhóm dân số trẻ này có xu hướng du lịch và trải nghiệm thế giới, cuộc đua tín dụng tiêu dùng được nhận định là sẽ ngày càng phát triển.

Tuy hoạt động tín dụng tiêu dùng có mật độ rủi ro khá lớn nhưng hiện nay hoạt động tín dụng tiêu dùng của ngân hàng thương mại và công ty tài chính xen kẽ với nhau, ngân hàng thương mại và công ty tài chính đều cung cấp một số sản phẩm tín dụng tiêu dùng như: cho vay trả góp để mua phương tiện đi lại, trang thiết bị gia đình, cho vay tiền mặt phục vụ đời sống... đối với đối tượng khách hàng phi chuẩn và cùng với cách thức tiếp cận qua điểm giới thiệu dịch vụ. Trong khi đó, thông lệ quốc tế đối tượng khách hàng của ngân hàng là người có thu nhập từ khá trở lên, có điểm tín dụng cao, có lịch sử tín dụng tốt. Còn đối tượng khách hàng của công ty tài chính là khách hàng đại chúng (phi chuẩn) có thu nhập trung bình, thấp, chưa có lịch sử tín dụng hoặc điểm tín dụng thấp.

Để hạn chế rủi ro cho các ngân hàng cho vay tín chấp tiêu dùng đối với những đối tượng khách hàng phi chuẩn thì Thông tư về hoạt động tín dụng

tiêu dùng của công ty tài chính được NHNN đưa ra xoay quanh quy định: các ngân hàng thương mại nếu muốn cho vay tín chấp tiêu dùng đối với những đối tượng khách hàng cá nhân cần thành lập công ty tài chính để tách biệt sản phẩm cho vay tiêu dùng này ra khỏi ngân hàng để hạn chế rủi ro nợ xấu tăng cao và nếu có chiều hướng xấu thì vẫn dễ dàng khoanh vùng hơn vì nó chỉ ở mức các công ty tài chính và sẽ không ảnh hưởng đến hoạt động của các ngân hàng.

Thời gian gần đây thị trường tài chính ngân hàng Việt Nam liên tục chứng kiến sự ra đời của các công ty tài chính hoạt động trong lĩnh vực cho vay tiêu dùng mà phần lớn là kết quả của các cuộc sáp nhập giữa ngân hàng và công ty tài chính, theo các chuyên gia kinh tế, nhìn vào tốc độ hình thành rất nhanh các kênh tài chính tiêu dùng trong hệ thống ngân hàng, đặc biệt là sự ra đời của hàng loạt công ty tài chính đã cho thấy xu thế tất yếu và tiềm năng phát triển của thị trường tài chính tiêu dùng đây là tín hiệu đáng mừng cho sự phát triển kinh tế đất nước, nhưng đi cùng với nó là những hệ lụy phát sinh khi khách hàng không còn khả năng thanh toán khoản vay, hoặc cố tình chạy ì phớt lờ nghĩa vụ chi trả nợ do họ nại rằng lãi suất quá cao và phần đông biết rằng đây là giao dịch dân sự không phải là phạm tội hình sự nên không vương vòng lao lý. Điều này đang diễn ra trong thực tế, gây ra sự bất bình đẳng giữa bên cho vay và bên vay, khiến cho các TCTD rất khó khăn trong công tác thu hồi nợ, xử lý dứt điểm khoản vay do không rõ quy định của pháp luật về lãi suất vay và đây cũng là nguyên nhân làm cho chi phí vận hành, quản lý nhân sự đội lên rất nhiều do phải thuê mướn thêm lao động cho công việc xử lý nợ..

Để giải quyết những khó khăn, vướng mắc nêu trên, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các tổ chức tín dụng và các quan hệ dân sự khác về cho vay trong xã hội phát triển lành mạnh; đồng thời khắc phục

những tồn tại áp dụng quy định lãi suất trong công tác xét xử của ngành tòa án hiện nay thì nghiên cứu sửa đổi một số quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, 2015 và lãi suất trong hoạt động cho vay thật sự là cấp thiết. Đây cũng là lý do luận chứng cho việc tôi quyết định chọn đề tài "***Lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp của công ty tài chính theo pháp luật Việt Nam hiện nay từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh***" làm luận văn thạc sĩ chuyên ngành Luật kinh tế.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Cho đến nay đã có rất nhiều đề công trình nghiên cứu về nội dung lãi suất vay trong hợp đồng cho vay tài sản và một số bài viết với góc độ bình luận được đăng trên các tạp chí chuyên ngành ngân hàng, tài chính nhưng hầu như chưa có đề tài, sách chuyên khảo hoặc bài viết nào về lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp, nhìn chung, các công trình nghiên cứu nói trên chủ yếu tập trung vào bản chất, đặc trưng, ý nghĩa của cho vay trong các giao dịch dân sự hoặc đi sâu nghiên cứu một số khía cạnh pháp lý cụ thể của lãi suất vay trong bộ luật dân sự, cụ thể như:

Công trình dự thi giải thưởng “Sinh viên nghiên cứu khoa học” Lãi suất trong hợp đồng vay tiền và tác động của nó đến nền kinh tế hiện nay của Dương Thu Phương – Đại học Luật Hà Nội năm 2009; Luận văn Thạc sĩ ngành Luật Dân sự - Lãi suất trong hợp đồng vay tài sản theo pháp luật dân sự Việt Nam của Nguyễn Tiến Thành Đại học Luật Hà Nội năm 2011; Luận văn Thạc sĩ Luật học chuyên ngành luật dân sự và tố tụng dân sự, Lãi trong pháp luật Dân sự Việt Nam của Đinh Văn Sơn, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh năm 2015.

Những công trình khoa học trên là tài liệu vô cùng hữu ích giúp tác giả có thêm nhiều thông tin quan trọng phục vụ cho việc nghiên cứu luận văn, nhưng các công trình trên chưa nghiên cứu riêng và toàn diện về lãi suất vay

trong hợp đồng tín dụng tín chấp ở góc độ pháp lý. Bởi vậy, việc lựa chọn đề tài "*Lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp của công ty tài chính theo pháp luật Việt Nam hiện nay từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh*" để làm luận văn thạc sĩ luật là không trùng lặp với các công trình khoa học đã công bố; có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích của đề tài là thông qua việc nghiên cứu các vấn đề lý luận, khảo sát thực trạng áp dụng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp ở Việt Nam, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay; đồng thời đưa ra những kiến nghị cụ thể để sửa đổi, bổ sung các quy định còn bất cập, thiếu sót trong pháp luật hiện hành, hoàn thiện cơ chế pháp lý điều chỉnh quan hệ cho vay trong hợp đồng cho vay tài sản nói chung và cụ thể là hợp đồng tín dụng tín chấp nhằm phát triển hoạt động cho vay ở nước ta đáp ứng những yêu cầu của hội nhập và phát triển.

Để đạt được mục đích nêu trên, đề tài xác định nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Nhằm làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về lãi suất vay nói chung và lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp của công ty tài chính.
- Nghiên cứu thực trạng quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về hoạt động cho vay ở Việt Nam.
- Trên cơ sở những bất cập đã được xác định để từ đó đề xuất giải pháp nhằm góp phần vào việc hệ thống hóa cũng như hoàn thiện hệ thống pháp luật về lãi suất vay và lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp của công ty tài chính ở Việt Nam.
- Cuối cùng là giúp tạo hành lang pháp lý an toàn cho các chủ thể giao dịch của hoạt động cho vay tại Việt Nam hiện nay.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động cho vay theo pháp luật ở nước ta hiện nay như: Bộ luật dân sự 2005 và 2015; Bộ luật hình sự; Luật Các tổ chức tín dụng; Bộ luật tố tụng dân sự; Luật thương mại; Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng... và các văn bản pháp luật khác có liên quan

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Trong phạm vi một luận văn Thạc sĩ luật học, tác giả chỉ tập trung nghiên cứu lãi suất vay tài sản về những khía cạnh pháp lý của lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng in chấp

Về mặt không gian: Luận văn chỉ giới hạn ở pháp luật Việt Nam về hoạt động cho vay của công ty tài chính

Về mặt thời gian: Luận văn tập trung nghiên cứu pháp luật về lãi suất vay từ năm 2012 – 2017.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Cơ sở phương pháp luận xuyên suốt của luận văn là vận dụng phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật; đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật cũng như quan điểm cải cách tư pháp và hội nhập kinh tế quốc tế.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu đề tài bao gồm: Phương pháp tiếp cận, nghiên cứu tài liệu, thu thập thông tin, phương pháp phân tích, thống kê, tổng hợp, so sánh, đối chiếu, hệ thống hóa... Các phương pháp này được sử dụng thích hợp, đan xen trong suốt quá trình thực hiện đề tài.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Thông qua việc nghiên cứu đề tài luận văn "*Lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp của công ty tài chính theo pháp luật Việt Nam hiện nay từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh*", tác giả muốn làm rõ, đưa ra những nhận định, đánh giá các quy định của pháp luật hiện hành để thấy được những điểm bất cập, hạn chế trong việc áp dụng đối với việc giao kết và thực hiện hợp đồng cho vay tài sản cũng như hợp đồng tín dụng tín chấp, từ đó đưa ra các giải pháp cần thiết, góp phần hoàn thiện những quy định của pháp luật về giao kết và thực hiện HĐCVTS và HĐTDTC, nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho các chủ thể khi tham gia giao kết và thực hiện các loại hợp đồng này ở nước ta hiện nay.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về lãi suất trong hợp đồng tín dụng tín chấp.

Chương 2: Thực trạng quy định và thực hiện pháp luật về lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp theo pháp luật ở nước ta hiện nay từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh

Chương 3: Phương hướng và các giải pháp hoàn thiện pháp luật về lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp ở nước ta hiện nay

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ LÃI SUẤT TRONG HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TÍN CHẤP

1.1. Khái niệm về lãi suất vay, đặc điểm, các loại lãi suất, lãi suất trong hợp đồng tín dụng và hợp đồng tín dụng tín chấp

1.1.1. Khái niệm về lãi suất vay

Khái niệm

Lãi suất vay là tỷ lệ phần trăm nhất định có được trong hoạt động cho vay giữa các bên. Khoản tiền có được này được gọi là tiền lãi mà bên vay tiền cần phải trả thêm cho bên cho vay, cụ thể, lãi suất sẽ được tính theo tỷ lệ phần trăm nhân với số tiền gốc theo một thời gian cụ thể được quy ước, thỏa thuận giữa 2 bên, lãi suất thường được tính theo lãi suất giờ, lãi suất ngày, lãi suất tháng hoặc lãi suất theo năm.

Ví dụ: Anh A có một số tiền nhàn rỗi, chưa dùng đến, anh A có thể cho chị B đang có nhu cầu vay tiền. Ngoài khoản tiền gốc được vay, thời hạn phải trả kèm theo đó chị B phải trả thêm một khoản tiền dư ra tương ứng với tỷ lệ % tiền gốc khi đến hạn phải trả.

Thông thường lãi suất chỉ có trong hoạt động cho vay dưới dạng các hợp đồng tín dụng có bảo đảm khoản vay, hợp đồng tín dụng tín chấp hoặc hợp đồng tín dụng tiêu dùng không có bảo đảm khoản vay, trong Bộ luật Dân sự 2005, 2015 hợp đồng trong hoạt động cho vay được quy định là hợp đồng cho vay tài sản.

1.1.2. Khái niệm Lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng

Trong hợp đồng tín dụng, bên vay bao giờ cũng phải trả thêm một khoản tiền, ngoài khoản tiền vốn gốc ban đầu, khoản tiền tăng thêm này là tiền lãi tỷ lệ % của tiền lãi so với tiền gốc ban đầu được gọi là lãi suất. lãi suất được áp dụng trong các loại hợp đồng tín dụng để tính lãi tiền vay mà khách hàng vay phải trả cho tổ chức tín dụng cho vay.

Để có tiền cho khách hàng vay, các tổ chức tín dụng phải tiến hành hoạt động huy động vốn từ các nguồn tiền nhàn rỗi của người dân hoặc vay của các tổ chức tín dụng khác, các TCTD này thường là ngân hàng hoặc chính là công ty mẹ của TCTD đó và dĩ nhiên phải chịu một mức lãi suất được ấn định cùng những chi phí quản lý khác, vì vậy theo quy luật lãi suất bình quân tiền vay phải cao hơn lãi suất bình quân tiền gửi, trong đó lãi suất bình quân trong hợp đồng tín dụng cũng được xác định khác nhau về thời hạn vay, mức độ rủi ro của những khoản vay khác nhau.

Trong hợp đồng tín dụng các bên phải xác định cụ thể cả về lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn, cả hai loại lãi suất này đều phải dựa vào mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước ban hành theo từng thời kỳ. Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Đây là lý do tại sao lại phải xác định cụ thể lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn, vì đây chính là cơ sở để các bên giao dịch thực hiện việc thanh toán khi đến hạn hoặc là cơ sở giải quyết khi có tranh chấp về khoản vay. Ở Việt Nam lãi suất cơ bản trong từng thời kỳ do Ngân Hàng Nhà Nước ấn định, mức lãi suất này không được xác định trên cơ sở thị trường vì nó không mang tính thị trường, đây là mức lãi suất tối thiểu chung dùng để điều chỉnh chính sách tiền tệ, tuy nhiên vẫn có thể bù đắp được các chi phí trong hoạt động cấp vốn để có thể có được mức lợi nhuận bình quân cho phép của các TCTD.

1.1.3 Lãi suất trong hạn

Trước đây Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố, còn hiện nay thì lãi suất vay do các bên thỏa thuận, nhưng không được vượt quá 20% giá trị khoản vay.

Trong suốt thời gian dài cả hai quy định đều cho ta thấy đối với các khoản cho vay các bên dường như đều được tự do thỏa thuận, nhưng đã bị khóa lại từ những giới hạn của 150% mức lãi suất cơ bản do NHNN ban hành theo từng thời kỳ trước đây và không vượt quá 20% giá trị khoản vay hiện nay, cả hai đã và đang đi ngược lại với quy luật của thị trường là lãi suất phải do thị trường quyết định. Tuy nhiên trong thực tế nếu một bên cho vay là TCTD thì lãi suất trong hạn sẽ được áp dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng chứ không áp dụng quy định của BLDS, nghĩa là theo lãi suất do các bên thỏa thuận.

1.1.4 Lãi suất quá hạn

Lãi suất nợ quá hạn là một cơ sở pháp lý cơ bản và quan trọng để các tổ chức tín dụng thỏa thuận về lãi suất cho vay trong các loại hợp đồng tín dụng, đồng thời đây cũng là cơ sở pháp lý áp dụng trong những hoạt động cho vay trong giao lưu dân sự hoặc trong những giao dịch kinh tế, thương mại khác.

Từ khi Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực thì lãi suất nợ quá hạn đã có một căn cứ pháp lý khá rõ ràng, đó là theo lãi suất cơ bản do NHNN công bố, cho nên quy định về tính lãi cho nợ quá hạn trong Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN thì khi đến kỳ hạn trả nợ gốc hoặc lãi, nếu khách hàng không trả nợ đúng hạn và không được điều chỉnh kỳ hạn nợ gốc hoặc lãi hoặc không được gia hạn nợ gốc hoặc lãi, thì tổ chức tín dụng chuyển toàn bộ số dư nợ sang nợ quá hạn đã trở nên trái ngược với quy định của Bộ luật Dân sự, nên không thể lấy nó làm căn cứ để áp dụng tính lãi các khoản nợ quá hạn, nhất là trong các giao dịch bên ngoài tổ chức tín dụng. Khi đến kỳ hạn trả nợ gốc hoặc lãi, nếu khách hàng không trả nợ hoặc trả nợ không đúng hạn và không được điều chỉnh kỳ hạn nợ gốc hoặc lãi hoặc không được gia hạn nợ gốc hoặc lãi, thì tổ chức tín dụng chuyển toàn bộ số dư nợ sang nợ quá hạn,

lúc này đây NHNN chỉ còn quyền và cũng là trách nhiệm quy định lãi suất cơ bản mà thôi.

Kể từ khi Thống đốc NHNN ký quyết định ban hành quy chế cho vay 1627 vào năm 2001, khái niệm 150% dựa trên lãi suất cơ bản của NHNN ban hành theo từng thời kỳ đã có mặt trên thị trường cho vay, sau đó pháp luật dân sự đã kế thừa khái niệm này và nó trở thành một quy định bất biến trong hơn 17 năm khi tính lãi suất quá hạn và đã quen thuộc đến mức trở thành “thói quen” vượt qua luật bao nhiêu năm nay. Cho đến khi các quy định về pháp luật dân sự mới năm 2015 có hiệu lực thì đối với trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác. Còn trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau: Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất 10%/năm; lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Tuy nhiên đối với những trường hợp hợp đồng cho vay ký kết trước ngày BLDS 2015 có hiệu lực mà có nội dung phù hợp với BLDS 2005 thì khi có tranh chấp xảy ra vẫn áp dụng các quy định cũ và tỷ lệ 150% tiếp tục duy trì.

BLDS 2015 quy định: “(i) nếu quá hạn vay, người vay phải chịu mức lãi suất 10%/năm (đối với trường hợp vay không có lãi suất); (ii) trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi suất bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng”. Quy định bên vay phải trả lãi suất quá hạn trong trường hợp vay có lãi là 150% so với lãi suất theo hợp đồng các bên đã thỏa thuận.

Ví dụ: lãi suất trong hạn các bên thỏa thuận với nhau 20%, nếu đến hạn thanh toán mà bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì sẽ phải chịu mức lãi suất $20\% \times 150\% = 30\%/năm$, quy định này sẽ thúc đẩy được trách nhiệm trả nợ của bên vay, bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của người cho vay.

Với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, lãi suất cơ bản từ chỗ chỉ là lãi suất tham khảo, không mang tính pháp lý nhưng trong thực tiễn, đã trở thành một căn cứ pháp lý cơ bản để tính lãi suất cho vay và lãi suất quá hạn. Trong khi đó lãi suất nợ quá hạn do NHNN quy định, đã từng là một cơ sở pháp lý quan trọng trong giao dịch dân sự, lại bị loại bỏ ý nghĩa pháp lý của nó đi.

Hiện nay quy định của BLDS 2015 về lãi suất quá hạn đối với các trường hợp vay không có lãi suất mà có tranh chấp thì sẽ được tính là 10%, còn những trường hợp trên hợp đồng có thỏa thuận lãi suất mà quá 20% thì phần vượt quá sẽ bị vô hiệu, điều này cho thấy lãi suất cơ bản của NHNN kể từ thời điểm BLDS 2015 có hiệu lực đã không còn sử dụng khi tính các loại lãi suất trong hoạt động cho vay.

1.1.5. Lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp/tín dụng tiêu dùng của CTTC

Lãi suất trong hợp đồng tín dụng tín chấp/hợp đồng tín dụng tiêu dùng là lãi suất cho vay do công ty tài chính ấn định, thông qua đó người vay tiền phải trả cho công ty tài chính khi vay, lãi suất này ược chia thành nhiều mức dựa theo từng hình thức vay khác nhau chẳng hạn vay trả góp, vay qua thẻ tín dụng, vay tiêu dùng, vay ngắn hạn, vay trung hạn, vay dài hạn và thường là mức lãi suất thỏa thuận dưới hai hình thức là lãi suất trên dư nợ gốc được trả dần trong suốt thời gian vay đối với các khoản vay tiêu dùng cá nhân hay lãi suất trên dư nợ giảm dần.

1.1.5.1 Lãi suất trên dư nợ gốc

Có hai hình thức lãi suất khi vay tiêu dùng cá nhân, một là lãi suất cố định trên dư nợ gốc và lãi suất theo dư nợ giảm dần. Hai loại hình lãi suất này lợi ích của chúng như thế nào và ảnh hưởng ra sao đến khoản tiền lãi phải trả của khách hàng, điều này phần lớn phụ thuộc vào từng khoản vay và sự tư vấn của các nhân viên của TCTD, phần này sẽ bàn về lãi suất cố định trên dư nợ gốc.

Lãi suất cố định trên dư nợ gốc là lãi sẽ được tính trên số tiền vay ban đầu trong suốt thời hạn vay.

Ví dụ: Khi khách hàng vay 100.000.000 đồng, thời hạn 1 năm (12 tháng), trong suốt 12 tháng này, lãi luôn được tính trên số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng.

1.1.5.2 Lãi suất trên dư nợ giảm dần

Áp dụng phương thức này tiền lãi sẽ tính trên số tiền thực tế mà khách hàng còn nợ sau khi đã trừ phần tiền gốc khách hàng đã trả trong những tháng trước đó.

Ví dụ: Khách hàng vay 100.000.000đ, thời hạn 1 năm (12 tháng), tháng đầu tiên, lãi được tính trên 100.000.000 đồng. khách hàng thanh toán bớt nợ gốc 10.000.000 đồng, tháng thứ hai, lãi sẽ chỉ tính trên 90.000.000 đồng khách hàng trả bớt nợ gốc thêm 10.000.000 đồng, tháng thứ 3, lãi sẽ chỉ tính trên 80.000.000 đồng. Những tháng tiếp theo sau đó lãi sẽ được tiếp tục tính tương tự theo công thức này.

Tuy cùng tổng số tiền lãi phải trả, cách tính lãi trên dư nợ giảm dần sẽ cho ra mức lãi suất cao hơn cách tính lãi trên dư nợ gốc, hay với cùng một khoản vay và thời hạn vay, hai cách tính tiền lãi trên dư nợ giảm dần và dư nợ gốc sẽ cho ra hai con số thể hiện mức lãi suất khác nhau, nhưng tổng số tiền lãi trong thời hạn vay mà khách hàng phải trả hoàn toàn như nhau.

Thực tế, khi tư vấn cho khách hàng vay các TCTD thường tư vấn theo hướng lãi suất trên dư nợ gốc để khách hàng có thể hiểu và tạm tính được số tiền lãi cũng như tổng số tiền gốc, lãi khách hàng trả hàng tháng. Tuy nhiên, theo các quy chuẩn của ngành, chính sách vay, hệ thống...lãi suất được áp dụng thực tế trong cho vay tiêu dùng cá nhân là lãi suất trên dư nợ giảm dần., chính vì vậy, trên hợp đồng tín dụng tiêu dùng giữa CTTC và khách hàng luôn là lãi suất trên dư nợ giảm dần.

Cũng giống như các TCTD khác, các công ty tài chính thường đưa ra một mức lãi suất nhất định đối với các khoản tiền vay, đây là cách giúp cho các CTTC có thể tự đứng vững, ổn định, trở thành nhà cung cấp tài chính dài hạn trong lĩnh vực mà các CTTC này hoạt động, tuy nhiên, do quản lý nhiều khoản vay nhỏ thường tốn chi phí hơn so với việc quản lý một khoản vay lớn, nên các CTTC thường đưa ra mức lãi suất cao hơn so với mức lãi suất thông thường để có thể bù đắp được chi phí quản lý và rủi ro.

Công ty tài chính không sử dụng tiền gửi của khách hàng để cho vay vì loại hình TCTD này không có chức năng huy động vốn từ người dân, nguồn huy động vốn chính của công ty tài chính là các khoản vay và cho vay dài hạn và ngắn hạn từ các ngân hàng, phát hành công cụ nợ bằng chứng khoán của mình, các hợp đồng mua lại trên thị trường liên ngân hàng, và các nguồn tài chính từ các cổ đông.

Trong khi đó, các tổ chức ngân hàng trước hết được cung cấp vốn từ tiền gửi các khách hàng bán lẻ, từ tiền gửi của các ngân hàng và khách hàng doanh nghiệp, từ các giao dịch trên thị trường liên ngân hàng, phát hành chứng khoán, nợ thứ cấp và vốn chủ sở hữu, cho nên lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp/tín dụng tiêu dùng của CTTC thường cao hơn rất nhiều so với lãi suất vay của các TCTD khác là ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân

và lãi suất áp dụng trong hợp đồng tín chấp/hợp đồng tín dụng tiêu dùng luôn luôn là lãi suất thỏa thuận.

1.1.5.3 Lãi suất thỏa thuận

Thuật ngữ lãi suất thỏa thuận lần đầu tiên được NHNN đề cập trong Quyết định Số 1627/2001/QĐ-NHNN, ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành kèm theo Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng “Mức lãi suất cho vay do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam”. Sau đó là Quyết định số 546/2002/QĐ-NHNN ngày 30-5-2002, trong đó có nội dung: “Nay thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận trong hoạt động tín dụng thương mại bằng đồng Việt Nam của TCTD đối với khách hàng. Tổ chức tín dụng xác định lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam trên cơ sở cung cầu vốn thị trường và mức độ tín nhiệm đối với khách hàng vay...”. Như vậy lãi suất thỏa thuận đã có từ rất lâu rồi trong hoạt động cho vay và hầu như chỉ giới hạn trong các giao dịch cho vay khi có một bên chủ thể là TCTD, Ngay cả khi BLDS 2005 chính thức quy định về mức lãi suất thỏa thuận kế thừa quy định trong quy chế cho vay của NHNN và mở rộng phạm vi áp dụng cho mọi đối tượng trong giao dịch dân sự. BLDS 2015 cũng giữ nguyên chế định này, nhưng cả hai lại “đính kèm” trần lãi suất thỏa thuận bằng hai con số 150% mức lãi suất cơ bản của NHNN công bố trong từng thời kỳ và không vượt quá 20% giá trị khoản vay. Điều này đang dẫn đến sự khó hiểu cho đại đa số khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay của các TCTD trong đó có CTTC, bởi vì thực tế lãi suất cho vay của các công ty tài chính lại không bị giới hạn, lãi suất cho vay tín chấp/tiêu dùng rất cao có khi lên đến 30-40%, thậm chí 60-70%/năm vẫn hợp pháp.

Lý do vì sao các CTTC có thể cho vay ở lãi suất thực cao hơn nhiều so với quy định của Bộ luật Dân sự trước đây và hiện tại mà vẫn không bị xử lý

vi phạm luật, trong khi, các giao dịch kinh tế, dân sự giữa các cá nhân và pháp nhân khác thì phải chịu giới hạn 135%/năm và 20% năm thì có dấu hiệu vi phạm pháp luật. Câu trả lời ở đây là Luật Các tổ chức tín dụng năm 2004 sửa đổi bổ sung năm 2010 quy định, tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật. Vì theo nguyên tắc cơ bản của áp dụng pháp luật cho cùng một sự kiện pháp lý thì ưu tiên áp dụng luật chuyên ngành chỉ khi luật chuyên ngành không quy định thì lúc đó mới áp dụng luật chung tức là BLDS.

Từ những lý luận trên ta có thể nhận định ra về lãi suất thỏa thuận như sau: Lãi suất thỏa thuận là một yếu tố của phương thức cho vay nhất định mà lãi suất của phương thức này lãi sẽ được ngân hàng thể thỏa thuận với khách hàng để cho vay với lãi suất cao hơn với lãi suất trần đối với các khoản vay trung và dài hạn, lãi suất thỏa thuận là NHTW sẽ để cho các TCTD tự thỏa thuận lãi suất huy động và cho vay đối với khách hàng.

Lãi suất thỏa thuận là cơ sở vững chắc khuyến khích cho các TCTD, đặc biệt là CTTC chủ động xác định mức lãi suất cho vay dựa trên những yếu tố: chi phí vốn đầu vào; mức độ rủi ro của từng khách hàng; lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh cũng như nhân thân của họ và một số yếu tố liên quan khác. Việc đánh giá khách hàng diễn ra rõ hơn, nhanh hơn: Khách hàng có uy tín sẽ được hưởng lãi suất thấp, còn khách hàng ít uy tín phải chịu lãi suất cao với mức độ khác nhau rõ rệt. Lãi suất thỏa thuận còn tạo điều kiện cho các CTTC phát triển thị trường tiềm năng, mở rộng mạng lưới để huy động vốn với mức lãi suất phù hợp; đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu vốn của khách hàng. Khi các CTTC chủ động hơn trong xác định lãi suất và quy mô huy động với thời hạn hợp lý, rủi ro thanh khoản sẽ giảm. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, việc áp dụng cơ chế lãi suất thỏa thuận cũng nảy sinh một số khó khăn,

bất cập như: vướng quy định trần lãi suất, việc này làm cơ chế thỏa thuận không được chủ động; không biết mức lãi suất thỏa thuận bao nhiêu là phù hợp, không thể nào có chuyện muốn thỏa thuận bao nhiêu cũng được.

Việc áp dụng trần lãi suất vay trong khi thực hiện cơ chế lãi suất cho vay thỏa thuận trong tiêu dùng làm xuất hiện những vấn đề phát sinh:

Trên thực tế, theo Thông tư hướng dẫn của NHNN, TCTD gồm, ngân hàng và các CTTC được áp dụng lãi suất thỏa thuận. Đến nay, NHNN chỉ quy định trần lãi suất cho vay tiền đồng ngắn hạn đối với 5 lĩnh vực ưu tiên cho vay: Nông nghiệp; nông thôn; xuất khẩu; công nghiệp hỗ trợ; doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Trong trường hợp hoạt động ngân hàng có diễn biến bất thường, để đảm bảo an toàn của hệ thống TCTD, NHNN có quyền quy định cơ chế các định phí, lãi suất trong hoạt động kinh doanh của TCTD.

1.2 Đặc điểm của lãi suất, lãi suất trong hợp đồng tín dụng tín chấp của CTTC

1.2.1. Đặc điểm của lãi suất

Lãi suất vay thông thường có hai đặc điểm quan trọng là; i) lãi suất vay luôn luôn chịu sự quản lý chặt chẽ của Ngân Hàng Nhà Nước đặc biệt là ở Việt Nam; ii) lãi suất vay bao giờ cũng được xác định trên cơ sở thị trường.

Điều chỉnh hoạt động ngân hàng thì luôn luôn có một mức lãi suất trần khống chế hoạt động kinh doanh của các TCTD, với tư cách là trung gian tài chính nhận tiền gửi từ công chúng và sử dụng tiền gửi này để cấp tín dụng, mức lãi suất cho vay của các TCTD được xác định trên cơ sở lãi suất tiền gửi, chi phí huy động vốn, chi phí cho vay, thời hạn vay, uy tín của khách hàng, mức độ rủi ro của từng khoản vay... Do vậy, TCTD thường xác định mức lãi suất cho vay khác nhau đối với từng loại khách hàng và từng loại khoản vay, nên việc áp cùng một mức trần lãi suất cho vay là thiếu hợp lý. Nhưng trong hoạt động cho vay tiềm ẩn rất nhiều rủi ro, chẳng hạn như rủi ro về chính sách

pháp luật, rủi ro về thị trường bao gồm các rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ lệ giá, rủi ro về biến động giá. rủi ro về thanh khoản. Cho nên để quản lý và sử dụng nguồn vốn này có hiệu quả và bảo đảm an toàn hoạt động cho vay cần phải có sự kiểm tra và giám sát của của cơ quan chủ quản là Ngân Hàng Nhà Nước, đây cũng là một trong những chức năng chính của Ngân Hàng Nhà Nước trong việc thực hiện chính sách tiền tệ của quốc gia.[47]

Lãi suất là một công cụ điều tiết cho vay rất nhạy bén và hiệu quả trong nền kinh tế thông qua việc thay đổi mức lãi suất và cơ cấu lãi suất trong từng thời kỳ nhất định, chính phủ có thể tác động đến quy mô và tỷ trọng vốn đầu tư, do vậy nó có thể tác động vào quá trình điều chỉnh cơ cấu cho vay, đến tốc độ tăng trưởng, sản lượng, tỷ lệ thất nghiệp và tình trạng lạm phát trong nước. Hơn thế nữa trong những điều kiện nhất định của nền kinh tế, chính sách lãi suất còn được sử dụng như một công cụ góp phần điều tiết đối với các luồng vốn đi vào hay đi ra của một đất nước, tác động đến tỷ giá và điều chỉnh sự ổn định của tỷ giá. Điều này không những tác động đến đầu tư phát triển kinh tế mà còn tác động trực tiếp đến cán cân thanh toán và các quan hệ thương mại quốc tế của đất nước đó với nước ngoài.

Lãi suất là công cụ điều tiết đối với thị trường hàng hóa, thị trường tài chính, đối với thị trường hàng hóa khi giá cả tăng lên thì nhà nước điều tiết giá cả hạ xuống bằng cách cho vay đối với các nhà sản xuất hàng hóa, khi đó cung hàng hóa tăng dần dẫn đến giá hàng hóa giảm. đối với thị trường tài chính là nơi diễn ra hoạt động mua bán vốn mà giá cả ở đây chính là lãi suất.

Lãi suất là cơ sở để các cá nhân, các cơ sở đưa ra quyết định kinh tế của mình như: chi tiêu hay tiết kiệm; đầu tư số vốn vào danh mục đầu tư này hay danh mục đầu tư khác, lãi suất còn là cơ sở để hạch toán kinh tế, lãi suất là một khoản chi phí cộng với chi phí sản xuất khác từ đó tính được tổng chi phí, có thể kết luận rằng từ những phân tích trên lãi suất vay luôn luôn chịu sự

quản lý chặt chẽ của Ngân Hàng Nhà Nước và bao giờ cũng được xác định trên cơ sở thị trường.

1.2.2. Đặc điểm lãi suất vay của hợp đồng tín dụng tín chấp.

Riêng về hoạt động vay tiêu dùng tại các CTTC, đây là hoạt động vay mượn khá đặc thù, dựa trên tín chấp là chủ yếu và các thủ tục giấy tờ khá đơn giản, nên độ rủi ro cao hơn so với các hình thức tín dụng thông thường. Do đó, để bù đắp rủi ro, lãi suất cho vay tiêu dùng sẽ cao hơn so với mặt bằng lãi suất chung, để quản lý hoạt động cho vay tiêu dùng không nên áp trần lãi suất mà phải dựa trên thỏa thuận giữa khách hàng và bên cho vay, nếu không chế trần lãi suất sẽ gây rủi ro làm méo mó thị trường. Hơn nữa, lại không phù hợp với xu hướng hội nhập mà Việt Nam đang theo đuổi. Trong điều kiện đặc biệt, nhà quản lý có thể sử dụng công cụ hành chính, tuy nhiên, việc sử dụng ngày càng nhiều biện pháp hành chính sẽ càng gây khó cho cả hai, cả bên cho vay lẫn người đi vay. [43, tr 50]

Đặc điểm đáng lưu ý nhất của Lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp của CTTC là mức lãi suất rất cao, như đã phân tích, lãi suất cho vay tiêu dùng của các NHTM tương đối hợp lý và thường thấp hơn so với lãi suất cho vay tiêu dùng của các công ty tài chính, cụ thể: lãi suất cho vay mua nhà đất giao động từ 13,4% đến 16%; lãi suất cho vay mua ô tô giao động từ 13,5% đến 16%; lãi suất cho vay thấu chi từ 13,8% đến 19,5%; Thẻ tín dụng từ 17% đến 24%; lãi suất cho vay du lịch, du học, khám chữa bệnh, mua sắm các thiết bị nội thất gia đình, các nhu cầu khác để phục vụ đời sống giao động từ 12% đến 19%.

Mức lãi suất của các công ty tài chính thường cao hơn nhiều so với các ngân hàng thương mại, cụ thể: Cho vay mua xe máy trả góp: Lãi suất cho vay giao động từ 30% đến 82%/ năm; Cho vay mua hàng điện máy, gia dụng: Lãi suất cho vay mua hàng điện máy, gia dụng giao động từ 23,84% đến 89,9%;

Cho vay tiền mặt: Lãi suất cho vay tiền mặt khá cao, giao động từ 23% đến 79%/ năm.

Như đã trình bày ở phần trên đa số các NHTM và các công ty tài chính tiêu dùng đều áp dụng tính lãi suất trên dư nợ thực tế (dư nợ giảm dần), một số TCTD có đề cập đến tính lãi suất trên dư nợ ban đầu (đối với cho vay trả góp, các sản phẩm còn lại đều tính trên dư nợ thực tế) nhưng đồng thời vẫn quy về lãi suất trên dư nợ thực tế.

Các NHTM thường quy định lãi suất cố định theo từng gói sản phẩm, lãi suất này hầu như được cố định đối với tất cả các đối tượng vay, và nếu khác cũng chỉ là sự điều chỉnh rất ít.

Trong khi đó, các công ty tài chính tiêu dùng áp dụng mức lãi suất tối thiểu dựa trên tính toán về các mức chi phí quản lý và vốn, sau đó, điều chỉnh lãi suất cho vay theo bảng chấm điểm đối với từng đối tượng khách hàng, từng khoản vay, phụ thuộc vào các điều kiện như quy mô khoản vay, thời hạn vay, mức độ rủi ro của khách hàng cụ thể. Do đó, mức lãi suất là rất linh hoạt và dựa trên các điều kiện thực tế của khách hàng vay cũng như tính chất khoản vay.

1.2.3. Các loại lãi suất

Ngoài các loại lãi suất được trình bày ở phần trên, trong hoạt động cho vay lãi suất được chia thành nhiều loại khác nhau, mỗi loại sẽ tương ứng với mục đích và điều kiện sử dụng để tránh tình trạng lạm dụng lãi suất, những loại lãi suất quen thuộc nhất có thể kể đến như là: lãi suất tiền gửi ngân hàng, lãi suất cho vay cơ bản, lãi suất cho vay ngân hàng, lãi suất tín dụng, lãi suất chiết khấu, lãi suất thỏa thuận, những loại lãi suất này sẽ được chia ra tùy vào các căn cứ khác nhau.[47]

- Căn cứ vào tính chất khoản vay

Bao gồm những loại lãi suất cơ bản được ngân hàng áp dụng cho khách hàng khi muốn vay tín dụng:

- + Lãi suất cơ bản: được áp dụng chung, làm cơ sở để ấn định các mức lãi suất phát sinh cho các dịch vụ tín dụng khác của ngân hàng;
 - + Lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng: lãi suất sinh ra mà ngân hàng phải trả cho khách hàng sử dụng dịch vụ tiền gửi tiết kiệm vào ngân hàng;
 - + Lãi suất cho vay ngân hàng (lãi suất tín dụng): người vay tiền phải trả cho ngân hàng khi vay. Được chia thành nhiều mức lãi dựa theo hình thức vay là vay kinh doanh, trả góp, vay qua thẻ tín dụng, vay ngắn hạn;
 - + Lãi suất chiết khấu ngân hàng: áp dụng khi một cá nhân xin vay dưới dạng chiết khấu thương phiếu hoặc các giấy tờ có giá trị. Được tính với tỷ lệ phần trăm theo mệnh giá thương phiếu, khấu trừ ngay từ ban đầu khi nhận tiền vay;
 - + Lãi suất tái chiết khấu: được ngân hàng Trung Ương áp dụng đối với các ngân hàng thương mại khi cho vay tái chiết khấu dưới dạng thương phiếu và giấy tờ có giá trị ngắn hạn chưa đến hạn thanh toán;
 - + Lãi suất liên ngân hàng: áp dụng khi cho vay trên thị trường liên ngân hàng, giữa các ngân hàng với nhau qua quan hệ cung cầu vốn, Lãi suất liên ngân hàng được quy định bởi Ngân hàng Trung Ương, phụ thuộc vào sự phát triển của thị trường và tỷ trọng sử dụng vốn.
- Căn cứ giá trị thực

Dựa theo giá trị của khoản vay, người ta cũng chia lãi suất thành 2 loại.

- + Lãi suất danh nghĩa: được tính theo giá trị danh nghĩa, chưa bao gồm chỉ số tác động của lạm phát và công bố trên hợp đồng tín dụng.
- + Lãi suất thực tế: được điều chỉnh từ lãi suất danh nghĩa, và những tác động của lạm phát thời điểm đó.

Theo đó: Lãi suất danh nghĩa = Lãi suất thực + Tỷ lệ lạm phát.

- Căn cứ tính linh hoạt của lãi suất.

Căn cứ tính linh hoạt của lãi suất thì có hai loại.

+ Lãi suất cố định: Cố định trước và trong thời gian vay, có thể biết trước để người vay tiền có thể quyết định vay hay không. Tuy vậy lãi suất cố định lại hạn chế khi không được thay đổi trong thời gian mặc cho những biến động của lãi suất thị trường. Mức lãi suất này có thể là mức thỏa thuận giữa hai bên tùy theo mục đích và đời của khoản vay.

+ Lãi suất thả nổi: Ngược lại với lãi suất cố định, khi có thể thay đổi tùy vào lãi suất thị trường trong thời hạn vay tín dụng. Nhược điểm là có thể nhận rủi ro, nhưng cũng có khi có lợi.

- Căn cứ loại tiền cho vay

+ Lãi suất nội tệ: lãi suất cho vay và đi vay đồng nội tệ.

+ Lãi suất ngoại tệ: lãi suất cho vay và đi vay đồng ngoại tệ.

- Căn cứ nguồn tín dụng trong nước hay quốc tế

+ Lãi suất quốc gia (lãi suất trong nước): tiền đề cho mọi hình thức cho vay tín dụng trong nước.

+ Lãi suất quốc tế: áp dụng với các hợp đồng tín dụng quốc tế.

1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến lãi suất vay, yếu tố ảnh hưởng lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp của CTTC.

1.3.1. Cung và cầu về vốn

Lãi suất là giá cả của cho vay chính vì vậy bất kỳ sự thay đổi của cung và cầu về vốn không cùng một tỷ lệ sẽ làm thay đổi mức lãi suất trên thị trường, qua đó nhà nước có thể điều chỉnh mức lãi suất trên thị trường bằng cách tác động vào cung cầu vốn trên thị trường và muốn duy trì sự ổn định của lãi suất thì sự ổn định của thị trường vốn phải được đảm bảo vững chắc.

1.3.2. Lạm phát kỳ vọng

Khi mức lạm phát được dự đoán sẽ tăng lên trong một thời kỳ nào đó, lãi suất sẽ có xu hướng tăng lên, nguyên nhân:

1. Xuất phát từ mối quan hệ giữa lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa mối quan hệ này cho thấy để duy trì lãi suất thực không đổi, tỷ lệ lạm phát tăng đòi hỏi lãi suất danh nghĩa phải tăng tương ứng.

2. Công chúng dự đoán lạm phát tăng sẽ dành phần tiết kiệm của mình vào dự trữ hàng hóa hoặc những dạng thức tài sản phi tài chính khác như vàng, ngoại tệ mạnh... chính điều này sẽ làm giảm cung quỹ cho vay và gây áp lực tăng lãi suất của các ngân hàng cũng như trên thị trường.

1.3.3. Bội chi ngân sách

Ngân sách nhà nước vừa là nguồn cung tiền gửi vừa là nguồn cầu tiền vay đối với ngân hàng, do đó sự thay đổi giữa thu, chi ngân sách nhà nước là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến lãi suất. Ngân sách bội chi hay thu không kịp tiến độ sẽ dẫn đến lãi suất tăng. Để bù đắp Chính phủ sẽ vay tiền của dân bằng cách phát hành, như vậy lượng tiền trong dân thu hẹp làm tăng lãi suất.

Ngoài ra khi thâm hụt ngân sách đã trực tiếp làm cầu về quỹ cho vay trong các định chế tài chính tăng lên trong khi cung lại giảm và nâng cao lãi suất hoặc người dân dự đoán lạm phát sẽ tăng cao do nhà nước tăng khối lượng cung ứng tiền tệ dẫn đến việc giữ tiền lại để mua tài sản làm cung quỹ cho vay giảm một cách tương ứng và lãi suất tăng .ên.[42, tr 114]

1.3.4. Những thay đổi về thuế

Thuế thu nhập cá nhân, thuế lợi tức của công ty khi tăng lên có nghĩa là điều tiết đi một phần thu nhập của cá nhân hay tổ chức cung cấp dịch vụ tín dụng hay những người kinh doanh chứng khoán, mọi người đều quan tâm tới lợi nhuận sau thuế hay thu nhập thực tế hơn là thu nhập danh nghĩa do đó để đảm bảo mức lợi nhuận thực tế họ phải cộng thêm vào lãi suất cho vay những thay đổi của thuế.

1.3.5. Tỷ giá

Tỷ giá là giá cả tiền tệ của nước này thể hiện bằng đơn vị tiền tệ của nước khác, tỷ giá do quan hệ cung cầu trên thị trường ngoại hối quyết định và chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như cán cân thanh toán quốc tế, cung cầu ngoại tệ, lạm phát... Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay làm cho không một quốc gia nào, nếu muốn tồn tại và phát triển lại không tham gia thực hiện phân công lao động và thương mại quốc tế. Thông qua quá trình mua bán và trao đổi hàng hóa giữa các quốc gia, tỷ giá (được niêm yết theo biểu hiện trực tiếp) của một nước tăng, xuất khẩu tăng lên, nguồn thu ngoại tệ tăng lên, điều đó làm tăng cung ngoại tệ, tương ứng với việc tăng cầu nội tệ kết quả là lãi suất tăng lên. Tương tự chúng ta sẽ thu được một mức lãi suất nội tệ thấp hơn nếu tỷ giá giảm đồng nội tệ có giá hơn, tóm lại, khi mức giá đồng tiền của một nước so với các nước khác giảm xuống thì một ước toán hợp lý là lãi suất trong nước đó tăng lên và ngược lại.

1.4. Yếu tố ảnh hưởng lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp của CTTC

Trong thực tiễn hoạt động cho vay, đặc biệt là cho vay tiêu dùng việc xác định lãi suất phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố chi phí huy động vốn, lãi suất đầu vào, chi phí hoạt động, rủi ro thanh khoản và lợi nhuận biên, ngoài ra việc thỏa thuận lãi suất và sự tuân thủ thực hiện đúng nội dung đã cam kết trong hợp đồng cũng là những yếu tố tác động đến lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp của CTTC.

1.4.1. Chi phí huy động vốn, lãi suất đầu vào:

Các CTTC không được huy động nguồn tiền gửi từ dân cư, càng không được thanh toán trong nội bộ để chuyển tiền tạo ra tiền gửi với mức lãi suất không kỳ hạn nhằm đạt tới mức lãi suất thấp, do chủ yếu hoạt động bằng

nguồn vốn tự có cộng với phát hành trái phiếu, đồng thời kết hợp với việc vay tiền lại từ các ngân hàng thương mại nên kéo theo lãi suất đầu vào của các CTTC rất cao. Do khác với ngân hàng và cũng do không được huy động vốn từ các nguồn nhân rồi trong nhân dân với lãi suất 7-8%, nguồn vốn sử dụng chủ yếu vay lại từ các ngân hàng khác, chi phí huy động vốn đầu vào đã ước chừng 22-23% trong một năm.

1.4.2. Chi phí hoạt động:

Đặc thù của công ty tài chính cho vay tiêu dùng là các khoản vay không lớn, chỉ từ 20 – 100 triệu nhưng lại rất rủi ro vì cho vay tín chấp, hồ sơ thủ tục đơn giản. Hơn nữa, chi phí hoạt động bộ máy quản lý, từ khâu đại lý đến đội ngũ nhắc nợ, thu hồi nợ phải sử dụng rất nhiều nhân viên làm việc trong bộ phận thu hồi nợ, bao gồm thu hồi nợ qua điện thoại, thu hồi nợ tại nhà khách hàng, tại các điểm giao dịch, liên kết với các ngân hàng và nhất là chi phí thuê mướn mặt bằng, mặc dù hầu hết các CTTC đều có trụ sở chính ở các thành phố lớn nhưng điểm giới thiệu dịch vụ và cho vay lại trải khắp toàn quốc, chính vì đặc thù đó buộc họ phải thiết lập được một đội ngũ nhân viên hùng hậu, đông đảo và văn phòng. Trong khi một món vay dù lớn hay nhỏ lẻ cũng phải trải qua quy trình làm hồ sơ, do đó kéo theo chi phí hoạt động cho khoản vay nhỏ là rất lớn.

1.4.3. Rủi ro thanh khoản:

Các CTTC thực hiện các khoản tiền trung và dài hạn để hỗ trợ người dân mua xe máy, tủ lạnh... trong khi nguồn vốn huy động của công ty chỉ đến 1 năm. Như vậy, bắt buộc phải quay nhiều lần đối với nguồn vốn huy động trong 1 năm mới đáp ứng được nhu cầu cho các khoản vay dài từ tới 3-5 năm., chính điều này góp phần làm chi phí cho thanh khoản gia tăng, khiến lãi suất vay

tiêu dùng tăng. Cũng cần đề cập tới chi phí bù đắp rủi ro phát sinh đối với Công ty cho vay tài chính tiêu dùng hầu như CTTC không yêu cầu tài sản thế chấp, mức độ tín nhiệm cũng như khả năng trả nợ của khách hàng cũng không được đòi hỏi cao, cho nên nguy cơ mất vốn trong những trường hợp khách hàng chây ì chiếm tỷ lệ rất cao.

1.4.4. Lợi nhuận biên:

Đối với lợi nhuận biên, do tích góp những khoản vay nhỏ, nếu không có lợi nhuận biên cao thì CTTC không đủ bù đắp hoàn vốn cũng như tích lũy vốn cho mình. Tuy nhiên, trên thực tế, trong lợi nhuận biên đó, các CTTC cũng không được hưởng hết mà còn phải trích lại một phần nộp thuế thu nhập cho Nhà nước. Một lý do khác khiến lãi suất cao là vì CTTC phải trích lập dự phòng các khoản cho vay như ngân hàng, báo cáo tài chính cho thấy, lợi nhuận thu về chỉ là 8-10%.

1.4.5. Thỏa thuận

Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng". Tuy nhiên, các tổ chức tín dụng không có chiều hướng đi theo quy định của BLDS mà thường áp dụng quy định trong Luật Các Tổ chức tín dụng 2010 vì cho rằng luật chuyên ngành được ưu tiên áp dụng, do đó TCTD có thể tự thỏa thuận lãi suất, không áp dụng mức trần và CTTC cũng không ngoại lệ.

1.4.6. Tuân thủ

Khi khách hàng không thực hiện đúng những cam kết trong hợp đồng, thường là thanh toán khoản vay không đúng hạn hoặc không thanh toán khoản vay sẽ dẫn đến việc phát sinh lãi suất chậm thanh toán và lãi phạt, các khoản phạt này rất cao, bằng 150% mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng, điều này

làm cho khách hàng mất khả năng thanh toán khoản vay. Đối với những trường hợp này CTTC sẽ khởi kiện khách hàng ra tòa để thu hồi nợ, từ đây phát sinh ra việc áp dụng pháp luật khác nhau của các tòa, thậm chí của các thẩm phán trong cùng một tòa. Do việc nhận định pháp luật và quan điểm pháp lý khác nhau dẫn tới hậu quả không xử lý vụ việc kịp thời, nên ngành tòa án nhiều lần ban hành văn bản gửi NHNN yêu cầu giải thích pháp luật về mức lãi suất áp dụng trong hợp đồng tín dụng tín chấp có phù hợp với quy định của pháp luật hay không để từ đó có cơ sở giải quyết vụ việc.

Do nguồn vốn vay từ những TCTD khác cộng với chi phí quản lý bộ máy nhiều và khách hàng vay là những đối tượng không tiếp cận được với ngân hàng và khoản vay không có tài sản thế chấp cho nên mức độ rủi ro trong hoạt động cho vay rất cao và đây là những lý do ảnh hưởng tới pháp luật, pháp luật chuyên ngành cần phải thay đổi, điều chỉnh thường xuyên để đảm bảo mức lãi suất phù hợp với loại hình cho vay của CTTC, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên cho vay cũng như khách hàng vay.

Kết luận chương 1

Nhà nước nên thường xuyên tổ chức những buổi tuyên truyền và phổ biến pháp luật về cho vay tiêu dùng, giải thích sự tiện lợi và tính nhân văn của loại hình cho vay này, bởi vì đa số khách hàng sử dụng loại hình cho vay tiêu dùng/ cho vay tín chấp là những đối tượng phi chuẩn, không được các ngân hàng thương mại chấp nhận nên cơ hội tiếp cận với đồng tiền của ngân hàng là bằng không. CTTC đã một phần giải quyết được vấn đề này, cho dù là những khoản vay nhỏ, nhưng kịp thời giải quyết được nhu cầu cấp thiết của người dân và NHNN cần có quy định riêng trong lĩnh vực tiêu dùng cá nhân, chế tài và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm của cả hai, bên cho vay và bên vay nhằm đảm bảo thị trường cho vay tiêu dùng Việt Nam được phát triển ổn định, đi theo xu hướng chung của thế giới, có như vậy thị trường cho vay tiêu dùng Việt Nam mới thật sự phát triển bền vững.

Chương 2

THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH VÀ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ LÃI SUẤT VAY TRONG HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TÍN CHẤP THEO PHÁP LUẬT Ở NƯỚC TA HIỆN NAY TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.1. Pháp luật về lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng tín dụng tín chấp của CTTC

2.1.1. Pháp luật về lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng

Có thể thấy, hợp đồng vay tài sản nói chung, hợp đồng tín dụng nói riêng là một loại giao dịch dân sự. Do đó, việc điều chỉnh quan hệ này phải bảo đảm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, quy định về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự và các nguyên tắc về giới hạn thực hiện quyền dân sự được quy định trong BLDS. Quy định về lãi suất trong hợp đồng vay tài sản là một trong những điển hình của việc cụ thể hóa nguyên tắc giới hạn thực hiện quyền dân sự, theo đó các bên trong hợp đồng vay có thỏa thuận về lãi suất nhưng không được vượt quá mức lãi suất giới hạn luật định. Việc quy định trần lãi suất giúp Nhà nước có thể điều tiết thị trường vay trong trường hợp cần có sự ổn định của kinh tế – xã hội, định hướng chuẩn mực ứng xử trong các quan hệ cho vay, thực hiện chính sách cấm hoặc hạn chế việc cho vay nặng lãi. [1]

Nhưng để bảo đảm không biến lãi suất trần trở thành công cụ pháp lý để hành chính hóa quan hệ dân sự, bảo đảm tính linh hoạt phù hợp với các quan hệ vay tài sản đa dạng, có thể được sửa đổi, bổ sung kịp thời để đáp ứng yêu cầu của những biến động về kinh tế – xã hội. Chính vì vậy, tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015 đã quy định mang tính linh hoạt theo hai cơ chế, đó là: *i) Căn cứ vào tình hình thực tế, Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh*

lãi suất theo đề nghị của Chính phủ; ii) Luật khác có liên quan quy định mức lãi suất riêng cho các quan hệ cho vay đặc thù.

Như vậy, trong trường hợp luật có liên quan quy định khác về lãi suất thì sẽ áp dụng lãi suất đó cho quan hệ vay thuộc phạm vi điều chỉnh của luật khác có liên quan. Quy định này còn được hiểu không chỉ dành riêng cho quan hệ tín dụng của các ngân hàng thương mại mà còn có thể áp dụng cho loại vay đặc thù vay khác như vay chính sách xã hội, vay đầu tư phát triển, vay vàng, ngoại tệ... nếu Nhà nước xét thấy cần điều chỉnh các quan hệ vay này bằng cơ chế lãi suất riêng. Nghĩa là nếu Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 có cơ chế lãi suất trần riêng cho các hợp đồng tín dụng thì các tổ chức tín dụng sẽ áp dụng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

2.1.2. Pháp luật về lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp

Theo tinh thần quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng hiện hành, thực tiễn cho thấy chưa thực sự áp dụng một cơ chế lãi suất riêng cho các hợp đồng tín dụng, mặc dù xét về mục đích chính sách pháp luật thì quy định này là mong muốn của nhà làm luật. Nhưng xét về mặt kỹ thuật lập pháp quy định này đã và đang dẫn đến những cách hiểu khác nhau, kể cả trong công tác xét xử của Tòa án và điều đó không có lợi cho các chủ thể trong hợp đồng tín dụng trước những rủi ro pháp lý có thể xảy ra trong thi hành pháp luật.

Bởi khoản 2 Điều 91 cho phép tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về lãi suất trong hợp đồng tín dụng trong giới hạn “*theo quy định của pháp luật*”, đây là cách quy định theo nhiều quan điểm của nhiều chuyên gia là “lòng vòng”, vì “*theo quy định của pháp luật*” tức là vẫn có thể hiểu phải theo quy định của BLDS, trường hợp Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư, quyết định có quy định riêng về lãi suất khác với quy định của BLDS thì đâu là quy định ưu tiên áp dụng? Từ đó, rất nhiều tranh chấp liên quan đến

vấn đề này, khi xét xử Tòa án đã căn cứ vào lãi suất quy định trong BLDS để giải quyết. [3]

Tại khoản 1 Điều 468 của BLDS năm 2015: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác*”.

Ngoài mức trần lãi suất “cứng” 20%/năm, một vấn đề nữa cũng thu hút sự quan tâm của dư luận, khi mà thời điểm có hiệu lực của BLDS năm 2015 đang đến gần, đó là hoạt động cho vay tiêu dùng của các công ty tài chính sẽ được áp dụng theo luật nào, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 hay BLDS năm 2015?

Vấn đề này, theo quan điểm của người viết, các công ty tài chính cũng là một loại hình tổ chức tín dụng nên sẽ chịu sự chi phối của Luật Các tổ chức tín dụng hiện hành, chứ không chịu sự điều chỉnh của Điều 468 BLDS năm 2015 về mức trần lãi suất 20%/năm. Lập luận của những người ủng hộ loại ý kiến này cho rằng, tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, quy định tổ chức tín dụng và khách hàng được quyền thỏa thuận về lãi suất. Theo các chuyên gia kinh tế, điều này là hợp lý, bởi thực tế cho thấy, với các gói cho vay tiêu dùng, mức lãi suất 20%/năm là rất khó khăn, trong khi đó, hiện tại lãi suất cho vay tiêu dùng thường lớn hơn và có biên độ dao động khá rộng từ 30% – 40%, thậm chí một số trường hợp có mức lãi suất cao hơn tùy thuộc vào mức độ rủi ro tiềm ẩn của khách hàng. Nguyên nhân chủ yếu là do đối tượng khách hàng của công ty tài chính thường ít có năng lực tài chính hoặc tài sản đảm bảo, dẫn đến rủi ro thu hồi nguồn vốn rất cao, nên lãi suất cần phải cao để “bù đắp”, tất nhiên mức lãi suất của hoạt động này đều được định trên nguyên tắc thỏa thuận giữa khách hàng và các công ty tài chính.

Thực tiễn cho thấy nhu cầu vay tiêu dùng ở nước ta và thị trường cho vay tiêu dùng tiềm năng rất nhiều, do đó các công ty tài chính, các ngân hàng thương mại đang có rất nhiều cơ hội để phát triển, tuy nhiên các TCTD này đang gặp nhiều bất cập trong quá trình hoạt động bởi chưa có một khuôn khổ pháp lý riêng và cụ thể.

Do những quy định về lãi suất của BLDS năm 2005 và 2015, cũng như quy định về lãi suất thỏa thuận của Luật cá Tổ chức tín dụng năm 2010, quy định không nhiều nhưng lại rất lập lờ, gây nhiều khó khăn cho các TCTD và người vay. Để tạm giải quyết những vướng mắc này NHNN đã ban hành hai Thông tư hướng dẫn lãi suất thỏa thuận áp dụng trong cho vay tiêu dùng là Thông tư Số 12/2010/TT/NHNN do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 14/4/2010 hướng dẫn các tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận, và Thông tư Số 43/2016/TT/NHNN do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 30/12/2016 quy định về cho vay tiêu dùng của công ty tài chính. Đây là những chiếc “phao” cứu hộ cho các TCTD trong thời gian qua, dù chưa nhiều nhưng là những cơ sở pháp lý nền tảng giải quyết khá nhiều trường hợp rắc rối về lãi suất trong cho vay tiêu dùng.

2.1.3. Những Ưu điểm và hạn chế của lãi suất thỏa thuận

Ưu điểm: i) tạo cơ hội cho các TCTD chủ động trong việc đề ra các mức lãi suất cho vay; ii) tạo ra sự linh hoạt cho lãi suất, phát huy đúng tầm quan trọng của công cụ lãi suất trong quản lý kinh tế, iii) thúc đẩy khả năng huy động và sử dụng vốn; gia tăng đầu tư phát triển, sản xuất; phù hợp với tỷ lệ lạm phát, tỷ giá thực tế.

Hạn chế: i) Các TCTD cạnh tranh với nhau về lãi suất cho vay khiến độ sinh lời thấp; ii) lãi suất cho vay cao làm nản lòng bên vay để phát triển kinh doanh trong lúc đất nước ta đang cần phát triển GDP ở tốc độ cao; iii) thông qua lãi suất cao tác động tới việc huy động vốn và cho vay của các TCTD; tạo

ra các luồng tiền từ nông thôn chạy ra thành thị, từ người nghèo chạy sang người giàu.

2.2. Thực trạng quy định pháp luật ở nước ta hiện nay về lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng

Trước đây, tại Điều 476 BLDS năm 2005 quy định các bên trong hợp đồng cho vay có quyền thỏa thuận về lãi suất nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng và trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.

Hiện nay, BLDS năm 2015 quy định hạn mức lãi suất tối đa mà các bên được thỏa thuận đã được hạ xuống, đồng thời pháp luật đã mở rộng quyền thỏa thuận cho các bên trong trường hợp hợp đồng cho vay có tính lãi nhưng không xác định lãi cụ thể. Điều 468 của Bộ luật này quy định: [13]

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.”

Quy định tại Điều 468 BLDS năm 2015, là một trong những thay đổi quan trọng và được đánh giá là có thể hạn chế được những bất cập trong việc áp dụng quy định về Lãi suất theo BLDS năm 2005. Theo đó, lãi suất vay là do chính các bên thỏa thuận, nếu vay có lãi thì Lãi suất thỏa thuận không được quá 20%/năm của khoản tiền vay, *trừ trường hợp pháp luật có quy định khác*, không như cách tính lãi suất thỏa thuận theo mức tham chiếu là lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước được quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS năm 2005 “*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng.*”.

2.2.1. Quy định của pháp luật về mức lãi suất

Khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015, trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Như vậy, lãi suất tối đa trong các hợp đồng vay tài sản các bên được thỏa thuận theo BLDS năm 2015 không quá 20%/năm (tức 1,7%/tháng).

Về lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS năm 2005. Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, về lãi suất cơ bản của Việt Nam dùng để tính lãi suất, thì mức lãi suất cơ bản là 9%/01 năm, tức là 0,75%/01 tháng. Lãi suất cao nhất các bên đương sự được thỏa thuận theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS năm 2015 là 1,125%/01 tháng (tức 13,5%/01 năm). [1]

So sánh quy định về lãi suất giữa BLDS năm 2005 và BLDS năm 2015 thấy: BLDS năm 2015 quy định luôn mức lãi suất cao nhất được thỏa thuận trong các hợp đồng dân sự vay tài sản là 20%, không phụ thuộc vào mức lãi

suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định. Mức lãi suất theo BLDS năm 2015 cao hơn so với BLDS năm 2005 mục đích giảm thiểu sự chênh lệch về mức lãi suất trong các hợp đồng dân sự thông dụng với các hợp đồng tín dụng, bình đẳng hóa giữa các chủ thể khi tham gia vào các giao dịch vay tài sản.

2.2.2. Trường hợp không rõ về lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất

Khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015, trường hợp không rõ hoặc có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật này. Theo quy định này mức lãi suất trong trường hợp không rõ hoặc có tranh chấp sẽ là 10%/01 năm (tức 0,83%/tháng).

So với quy định tại khoản 2 Điều 476 BLDS năm 2005 thì trường hợp không rõ về lãi suất hoặc các bên đương sự có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ, theo quy định này thì mức lãi suất có tranh chấp là 0,75%/01 tháng. Như vậy, mức lãi suất trong trường hợp không rõ hoặc có tranh chấp về lãi suất theo quy định của BLDS năm 2015 không phụ thuộc vào lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước và mức lãi lớn hơn so với quy định của BLDS năm 2005.

Việc thay đổi này đã giải quyết được mâu thuẫn giữa quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS năm 2005 với Điều 1 của Thông tư số 07/2010/TT-NHNN ngày 26/02/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

Điều 12 Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010 và khoản 2, khoản 3, Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, trong điều kiện bình thường, lãi

suất trong hoạt động ngân hàng sẽ thực hiện theo cơ chế tự thỏa thuận, không có trần lãi suất.

2.2.3. Thực hiện nghĩa vụ trả nợ quá hạn

2.2.3.1. Trường hợp vay không có lãi quá hạn

Quy định tại khoản 4 Điều 475 BLDS năm 2005, trường hợp vay không có lãi: Nếu khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ. Theo quy định trên trường hợp vay không có lãi, nếu quá hạn bên vay sẽ phải chịu lãi mức là 0,75%/tháng.

Khoản 4 Điều 466 BLDS năm 2015, trường hợp vay không lãi. Nếu quá hạn vay, người vay phải chịu mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này (tức là bằng 50% mức lãi suất so với lãi suất vay tối đa do các bên thỏa thuận), trường hợp này mức lãi suất được áp dụng giống như trường hợp không rõ hoặc có tranh chấp về lãi suất.

2.2.3.2. Trường hợp vay có lãi quá hạn

Khoản 5 Điều 474 BLDS năm 2005, trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Như vậy, lãi suất quá hạn theo quy định cũ thấp hơn lãi suất tối đa mà các bên được thỏa thuận (Bên vay chỉ phải chịu lãi suất 0,75%), điều này mâu thuẫn với lãi suất trong hạn tối đa mà các bên được thỏa thuận, không bảo vệ quyền lợi cho bên cho vay; tạo điều kiện cho bên đi vay chây ỳ trách nhiệm trả nợ.

Quy định tại khoản 5 Điều 466 BLDS năm 2015, trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 5 Điều này.

Như vậy, BLDS năm 2015 quy định rõ 2 trường hợp vay có lãi khi đến hạn mà không trả, *Trường hợp thứ nhất*, đối với tiền lãi phát sinh trong hạn chưa trả thì phải chịu lãi suất như trong trường hợp không rõ hoặc có tranh chấp về lãi suất (10%/năm). *Trường hợp thứ hai*, đối với trường hợp lãi quá hạn chưa trả thì bên vay phải chịu mức lãi suất bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng (ví dụ: Mức lãi trong hợp đồng là 1%, quá hạn sẽ là 1,5%). Do vậy, theo quy định mới thì bên vay phải trả lãi suất quá hạn trong trường hợp vay có lãi là 150%, so với lãi suất theo hợp đồng các bên đã thỏa thuận (ví dụ: Lãi suất trong hạn các bên thỏa thuận với nhau 20%, nếu đến hạn bên vay không trả được sẽ phải chịu lãi suất $20\% \times 150\% = 30\%/năm$). Với quy định này sẽ thúc đẩy được trách nhiệm trả nợ của bên vay, bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của người cho vay, phù hợp với xu thế của thực tiễn trong các giao dịch tranh chấp hợp đồng vay tài sản cũng như hợp đồng tín dụng/Hợp đồng tín dụng tín chấp.

Điều này cũng đòi hỏi trách nhiệm của các cơ quan bảo vệ pháp luật với các tranh chấp hợp đồng vay tài sản, mà theo đó, bên cho vay thường lợi dụng hoàn cảnh khó khăn của người đi vay để buộc họ phải chịu lãi suất cao. Nếu có dấu hiệu cấu thành tội phạm hình sự, cần xử lý theo quy định tại Điều 201 BLHS năm 2015 về tội “*Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

Vấn đề đặt ra, quy định trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác (khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015), so với quy định khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 lại quy định, tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật, với sự không thống nhất này, các ngân hàng, tổ chức

tín dụng sẽ chịu sự điều chỉnh của BLDS năm 2015 hay Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010?

2.3. Thực trạng thực hiện pháp luật về lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp ở nước ta hiện nay từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh

Thực tế trong vòng 10 năm trở lại đây, hoạt động cho vay tiêu dùng ở Việt Nam được cung cấp bởi cả ngân hàng thương mại và các công ty tài chính tiêu dùng, hoạt động cho vay cá nhân của các ngân hàng thương mại được coi là hoạt động cho vay thông thường và chịu sự điều chỉnh của các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng. Trong khi đó, hoạt động cho vay tiêu dùng được thực hiện bởi các công ty tài chính tiêu dùng, ngoài việc chịu sự điều chỉnh của các văn bản pháp luật chung với tư cách là một tổ chức tín dụng còn chịu một hành lang pháp lý riêng với tư cách là tổ chức tín dụng phi ngân hàng, phần này sẽ xem xét khung pháp lý điều chỉnh hoạt động cho vay tiêu dùng của các công ty tài chính.

Hiện tại có hai văn bản điều chỉnh hoạt động cho vay tiêu dùng cá nhân/tín chấp cá nhân đó là Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 43/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về lãi suất cho vay tiêu dùng của công ty tài chính.

Khoản 1, Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về lãi suất cho vay theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng, trừ trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có quy định về lãi suất cho vay tối đa tại Khoản 2 Điều này. Như vậy NHNN chỉ khống chế lãi suất cho vay ngắn hạn và chỉ áp dụng trong 5 lĩnh vực gồm; Phát triển nông nghiệp, nông thôn; Kinh doanh hàng

xuất khẩu theo quy định tại Luật thương mại; Phục vụ kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa; Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ; Phục vụ kinh doanh của doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Nhưng lại không nêu rõ lãi suất cho vay tiêu dùng được tự do thỏa thuận ở một mức độ phù hợp hoặc là bao nhiêu cũng được.

Thông tư 43/2016/TT-NHNN chính thức có hiệu lực vào ngày 15/03/2017, các chuyên gia trong lĩnh vực tài chính ngân hàng kỳ vọng thông tư này sẽ giải đáp những điều còn khúc mắc về lãi suất cho vay tiêu dùng của hệ thống tín dụng, trong đó đáng lưu ý nhất là lãi suất của các CTTC và sau một thời gian dài chờ đợi, NHNN đã chính thức cho phép các CTTC được quyền áp dụng mức lãi suất trên từng sản phẩm và quy định nội bộ về cho vay tiêu dùng.

Theo các chuyên gia ngành tài chính, quy định của Thông tư phù hợp với đặc thù hoạt động cho vay tiêu dùng của công ty tài chính, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, đảm bảo hoạt động cho vay tiêu dùng phát triển bền vững, an toàn, lành mạnh, hiệu quả.

Hướng dẫn tại khoản 3, 4 Điều 23 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định thỏa thuận cho vay theo quy định tại Điều này được lập dưới hình thức thỏa thuận cho vay cụ thể hoặc thỏa thuận khung và thỏa thuận cho vay cụ thể, trường hợp sử dụng hợp đồng theo mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung trong giao kết thỏa thuận cho vay, tổ chức tín dụng phải thực hiện nghiêm yết công khai hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cho vay tại trụ sở và đăng tải trên trang thông tin điện tử của tổ chức tín dụng; cung cấp đầy đủ thông tin về hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cho khách hàng biết trước khi ký kết thỏa thuận cho vay và có xác nhận của khách hàng về việc đã được tổ chức tín dụng cung cấp đầy đủ thông tin.

Quy định này là một bước tiến bộ của các nhà lập pháp ngành ngân hàng vì rất hay và kịp thời đáp ứng niềm mong đợi của các TCTD và người vay ngay thời điểm rõ lên sự so sánh lãi suất cho vay của CTTC và lãi suất của các nhóm tín dụng đen.

Trước đây Thông tư Số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 có nội dung: Tổ chức tín dụng niêm yết công khai lãi suất cho vay ở mức hợp lý, trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng vay, tiết kiệm chi phí hoạt động, Điều chỉnh lãi suất cho vay phù hợp với mức biến động của lãi suất huy động vốn bằng đồng Việt Nam và mục tiêu, giải pháp điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, TCTD báo cáo cho NHNN Việt Nam về lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam. Hầu hết các TCTD khi cho vay đều sử dụng hợp đồng mẫu được chính TCTD cho vay soạn sẵn và không phải đăng ký hợp đồng mẫu này cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho nên nội dung các điều khoản, điều kiện vay bất lợi cho bên vay, bên vay không hề có cơ hội tiếp cận hợp đồng soạn sẵn này và càng không có quyền thỏa thuận về lãi suất vay, chỉ ký hoặc không ký hợp đồng vay mà thôi.

Khoản 1, 2 Điều 9 Thông tư số 43/2016/TT-NHNN quy định về lãi suất cho vay tiêu dùng của công ty tài chính thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, công ty tài chính ban hành quy định về khung lãi suất cho vay tiêu dùng áp dụng thống nhất trong toàn hệ thống trong từng thời kỳ, trong đó bao gồm mức lãi suất cho vay cao nhất, mức lãi suất cho vay thấp nhất đối với từng sản phẩm cho vay tiêu dùng.

Việc ban hành quy định khung về lãi suất đã thực hiện từ năm 2010 khi Thông tư 12/2010 có hiệu lực, lãi suất được ấn định trong hợp đồng tín dụng tiêu dùng được niêm yết công khai trong toàn hệ thống và áp dụng chung cho

nhieu sản phẩm chứ không phải mỗi loại sản phẩm phải có mức lãi suất riêng. Phải báo cáo hàng quý cho NHNN, hoặc khi thay đổi lãi suất áp dụng cho vay, khách hàng có thể tham khảo mức lãi suất trước khi ký hợp đồng vay.

Khoản 5 Thông tư số 43 quy định trường hợp sử dụng hợp đồng theo mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung trong giao kết hợp đồng cho vay tiêu dùng, công ty tài chính phải thực hiện niêm yết công khai hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cho vay tiêu dùng tại trụ sở, điểm giới thiệu dịch vụ và đăng tải trên trang thông tin điện tử của CTTC.

Cung cấp đầy đủ thông tin về hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cho khách hàng biết trước khi ký kết hợp đồng cho vay tiêu dùng và có xác nhận của khách hàng về việc đã được công ty tài chính cung cấp đầy đủ thông tin. Mặc dù trước đây trước khi ký hợp đồng vay tiêu dùng cá nhân/hợp đồng tín chấp, khách hàng vay bắt buộc phải điền thông tin về nhân thân của mình gồm thông tin tên sổ hộ khẩu, sổ tạm trú KT3 (từ một năm trở lên), chứng minh nhân dân của vợ hoặc chồng (nếu đã lập gia đình), số điện thoại, nghề nghiệp, hợp đồng lao động, bản sao kê của ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam chuyển lương, tên và số điện thoại của ba người thân thiết hoặc bạn bè. Mục đích ban đầu là kiểm tra tính xác thực của thông tin và sau đó khi khách hàng không còn khả năng thanh toán hoặc bỏ đi nơi khác không thông báo cho CTTC biết nơi ở mới thì nhân viên của CTTC sẽ gọi điện thoại tới những người thân quen này, đây chính là lý do trong thời gian gần đây rất nhiều người dân phản ánh tới các báo đài rằng họ không vay tiền mà sao CTTC gọi tới đòi nợ họ.

Hợp đồng mẫu, áp dụng điều kiện chung là phương pháp giảm thiểu, hạn chế những rủi ro và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, hợp đồng mẫu, áp dụng điều kiện giao dịch chung sẽ quản lý chính xác mức lãi suất CTTC áp dụng trong hoạt động cho vay, loại bỏ các khoản phụ phí, dịch vụ vô lý mà

CTTC yêu cầu khách hàng phải trả thêm cho dù khách hàng không sử dụng những loại dịch vụ đó.

Bảo vệ quyền lợi của khách hàng, trách nhiệm của các CTTC là phải công khai, minh bạch hoạt động cho vay, thông qua hoạt động thanh tra, giám sát, Ngân hàng Nhà nước sẽ giám sát CTTC, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật.

2.4 Lãi suất cho vay tiêu dùng trong hợp đồng tín dụng tín chấp và hiệu quả của nó đối với nền kinh tế

Thống kê của NHNN công bố, tính đến tháng 6 năm 2017 Việt Nam có 16 công ty tài chính đang hoạt động trên toàn lãnh thổ, trong đó có 4 công ty tài chính 100% vốn nước ngoài, danh sách như dưới đây; [27]

1. Công ty tài chính TNHH MTV Bưu điện (Post and Telecommunication Finance Company Limited), 68 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Giấy phép Số 03/GP-NHNN ngày 10/10/1998, vốn điều lệ 500 tỷ;

2. Công ty tài chính TNHH một thành viên Cộng Đồng (tên cũ: Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam; Công ty tài chính cổ phần Dệt may Việt Nam) Tầng KT, Tòa nhà văn phòng Thăng long, Thăng Long Tower, số 98 phố Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Giấy phép Số 255/GP-NHNN ngày 16/11/201, , vốn điều lệ 500 tỷ;

3. Công ty tài chính cổ phần Điện Lực (EVN Finance Joint Stock Company, Tầng 14,15 & 16 Tháp B, tòa nhà trung tâm điều hành và thông tin viễn thông ngành điện lực Việt Nam (tòa nhà EVN) - 11 Cửa Bắc, P. Trúc Bạch, Q. Ba Đình, Hà Nội, vốn điều lệ 2500 tỷ

4. Công ty tài chính cổ phần Handico(Handico Finance Joint Stock Company), Tầng 9, 10, 11 Tòa Nhà Văn phòng Thăng Long Tower, 98 Ngụy

Như Kon Tum, Thanh Xuân, Hà Nội, Giấy phép Số 157/GP-NHNN ngày 6/6/2008 (Cấp lại), vốn điều lệ 550 tỷ;

5. Công ty tài chính TNHH MTV Kỹ thương(Vietnam Chemical Finance Joint Stock Company),(tên cũ: Công ty tài chính cổ phần Hoá chất), Tầng 14, số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Giấy phép Số 340/GP-NHNN ngày 29/12/2008, vốn điều lệ 600 tỷ;

6. Công ty tài chính TNHH MTV Mirae Asset (Việt Nam) (100% vốn nước ngoài)(Mirae Asset Finance Company (Vietnam) Limited, Giấy phép Số 250/GP-NHNN ngày 11/11/2010, vốn điều lệ 500 tỷ;

7. Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank Finance Company Limited)(Tên cũ: Công ty TNHH MTV tài chính Than – Khoáng sản.) Tầng 2 Tòa nhà REE Tower, số 9 Đoàn Văn Bơ, phường 12, quận 4, TP Hồ Chí Minh, Giấy phép Số 02/GP-NHNN ngày 30/01/2007, vốn điều lệ 2790 tỷ;

8. Công ty tài chính TNHH HD Saison (Tên cũ: Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh (HD Finance), Tầng 8, 9, 10 Toà nhà Gilimex, 24c Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Giấy phép Số 05/GP-NHNN ngày 8/5/2007, vốn điều lệ 800 tỷ;

9. Công ty tài chính TNHH MTV Home credit Việt Nam (100% vốn nước ngoài) (Home Credit Vietnam Finance Company Limited)(Tên cũ: Công ty tài chính TNHH MTV PPF Việt Nam), Tầng 1, Cao ốc Văn phòng 194 Golden Building, 473 Điện Biên Phủ, P 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Giấy phép Số 112/GP-NHNN ngày 18/4/2008, vốn điều lệ 550 tỷ;

10. Công ty tài chính TNHH MTV Prudential Việt Nam (100% vốn nước ngoài) (Prudential Vietnam Finance Company Limited), Trung tâm

Thương mại Sài Gòn, 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Giấy phép Số 10/GP-NHN ngày 10/10/2006, vốn điều lệ 616,2 tỷ;

11. Công ty tài chính TNHH MTV Quốc tế Việt Nam JACCS (JACCS International Vietnam Finance Company Limited), Lầu 15, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh., Giấy phép Số 90/GP-NHNN ngày 13/4/2010, vốn điều lệ 550 tỷ;

12. Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (Vietnam Shipbuilding Finance Company Limited), 120 Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Giấy phép Số 04/GP-NHNN ngày 16/3/2000, vốn điều lệ 2523 tỷ;

13. Công ty tài chính TNHH MTV Toyota Việt Nam (100% vốn nước ngoài) (Toyota Financial Services Vietnam Company Limited), Phòng 02, 03 Tầng 12, Bitexco Financial Tower, số 02 Hải Triều, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Giấy phép Số 208/GP-NHNN ngày 24/7/2008, vốn điều lệ 550 tỷ;

14. Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (SHBank Finance Company Limited) (Tên cũ: Công ty tài chính cổ phần Vinaconex-Viettel (Vinaconex-Viettel Finance Joint Stock Company), Tầng 1 Toà nhà 18T2 Khu đô thị Trung Hoà-Nhân chính, phường Nhân Chính Thanh Xuân, Hà Nội, Giấy phép Số 304/GP-NHNN ngày 14/11/2008, vốn điều lệ 1000 tỷ;

15. Công ty tài chính cổ phần Xi Măng (Cement Finance Joint Stock Compsany), Tầng 17 tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội. Giấy phép Số 142/GP-NHNN ngày 29/5/2008, vốn điều lệ 604,9 tỷ;

16. Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Quân đội, Tầng 12, tòa nhà TNR Tower, số 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP Hà Nội, Giấy phép Số 27/GP-NHNN ngày 4/2/2016, vốn điều lệ 500 tỷ;

Điểm qua danh sách trên, người viết thấy rằng tất cả các CTTC này là những công ty tài chính trực thuộc các ngân hàng và tổ chức tài chính có uy tín, tên tuổi lâu năm trong ngành tín dụng ngân hàng, bảo hiểm trong và ngoài nước, cho nên tính tuân thủ về nghiệp vụ cho vay cũng như pháp luật rất cao, khó có sự sai trái trong hoạt động. Việc tuân thủ này được thể hiện bằng các báo cáo hàng quý và thường niên gửi cho NHNN, Bộ Tài Chính, cơ quan thuế quản lý trực tiếp và cả cơ quan thi hành án dân sự, nếu có bất kỳ sai trái về lãi suất, thuế, thông tin không minh bạch hoặc bất kỳ các vấn đề liên quan tới hoạt động cho vay của CTTC sẽ bị các cơ quan trên phát hiện và xử lý nghiêm khắc, cho nên khách hàng có thể tin tưởng và sử dụng dịch vụ của các CTTC trên khi có nhu cầu vay vốn.

Với lực lượng CTTC “hùng hậu” như vậy, cho tới nay hoạt động cho vay tiêu dùng được xem là động lực không nhỏ, góp phần thúc đẩy nền kinh tế đất nước tăng trưởng rất nhanh, làm tăng khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính tiêu dùng, đặc biệt đối với khách hàng dưới chuẩn vay ngân hàng, góp phần đẩy lùi “tín dụng đen”. Thực vậy, CTTC giúp các khách hàng phi chuẩn tiếp cận nguồn vay cải thiện đời sống, Quyết định số 1726/QĐ-TTg, ngày 5-9-2016 quy định CTTC là một trong những công cụ tài chính hữu hiệu giúp cho mục đích nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng của người dân rất tốt vì đây là kênh dẫn vốn vay đối với người dân rộng và thân thiện hơn so với ngân hàng.

Hội thảo về thị trường tài chính tiêu dùng với chủ đề “Phát triển tài chính bán lẻ – cơ hội thúc đẩy tiêu dùng, phục vụ tăng trưởng kinh tế” vào ngày 12/7/2017 do báo Đầu tư tổ chức, Ông Nguyễn Tú Anh - Phó Vụ Trưởng Vụ Chính sách Tiền tệ NHNN thông báo, cùng với sự phát triển kinh tế, tỷ trọng tiêu dùng trong tổng GDP của Việt Nam liên tục tăng cao. Cụ thể, tỷ trọng tiêu dùng trên GDP đã tăng phi mã từ 52,5% vào năm 2005 và lên

đỉnh điểm 77,7% trong năm 2009, sau đó, sụt giảm đến đáy vào năm 2012 khi nền kinh tế rơi vào khủng hoảng. ngay sau đó, từ 2013 tỷ lệ này liên tục tăng cao và đạt 78,34% vào năm 2016 chiếm 10% tổng GDP quốc nội.

Từ số liệu trên, người viết cho rằng: lãi suất cho vay tiêu dùng trong hợp đồng tín dụng tín chấp của các CTCT tuy có cao nhưng người tiêu dùng vẫn chấp nhận vì đặc thù của loại hình tổ chức này phải áp dụng mức lãi suất cao, nhưng ở một khía cạnh nào đó nó đã giải quyết được một cách hiệu quả “bài toán kinh tế” cho khách hàng tại một thời điểm nhất định. Hiệu quả của loại hình cho vay tiêu dùng tín chấp cá nhân này của CTTC góp phần làm tăng trưởng GDP là một điều đáng trân trọng cần được duy trì và nhân rộng phát triển để ngày càng có nhiều người dân phi chuẩn ngân hàng được sử dụng mô hình cho vay này.

2.5 Thực trạng cho vay tiêu dùng tại thành phố Hồ Chí Minh

Vai trò của tài chính tiêu dùng là không thể phủ nhận, khi thị trường tài chính tiêu dùng phát triển, càng nhiều người quan tâm đến lãi suất cho vay của các CTTC, Hiện tại trong danh sách cả nước có 16 CTTC thì Thành phố Hồ Chí Minh có 12 công ty tài chính đang hoạt động. Dự kiến từ nay đến cuối năm, NHNN chi nhánh TPHCM và Cục Thanh tra giám sát ngân hàng sẽ tiến hành thanh tra các CTTC để hạn chế rủi ro cho khách hàng cũng như CTTC, đảm bảo quyền lợi cho người tiêu dùng.

Thống kê của NHNN trên địa bàn TPHCM, lãi suất cho vay tiêu dùng phổ biến ở mức 39-49%/năm, cao gấp nhiều lần so với lãi suất của ngân hàng thương mại, mức lãi suất cao như trên của các CTCT không vi phạm pháp luật vì quy định về tổ chức tín dụng và thông tư 12/2010 trước đây và hiện nay là thông tư 39/2016 và thông tư 43/2016 của NHNN cho phép ngân hàng và các công ty tài chính áp dụng lãi suất thỏa thuận, NHNN chỉ quy định trần lãi suất cho vay tiền đồng ngắn hạn đối với năm lĩnh vực ưu tiên.

Về nợ xấu, hiện tỷ lệ nợ xấu của tín dụng tiêu dùng khoảng 5,1%, cao gấp đôi so với tỷ lệ nợ xấu chung của toàn ngành ngân hàng tại TPHCM. Báo cáo của Thủ tướng tại Quốc hội nêu mức nợ xấu của ngành ngân hàng Việt Nam là 2,9%, tỷ lệ nợ xấu hơn 5%, mức lãi suất phổ biến 49% của các công ty tài chính là khá cao. Riêng 10 tháng đầu năm 2017, dư nợ tín dụng tiêu dùng chiếm 12,2% trong tổng số hơn 2 triệu tỷ đồng dư nợ của TP.HCM, tức tương đương khoảng 250.000 tỷ đồng.

2.5.1. Các hình thức cho vay tín dụng tiêu dùng/tín chấp tại Thành phố Hồ Chí Minh

Có nhiều hình thức hỗ trợ cho vay tiêu dùng cá nhân tín chấp của các CTTC tại Thành phố Hồ Chí Minh HCM bao gồm: cho vay theo bảng lương; cho vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ; cho vay theo hóa đơn điện nước ngân hàng; cho vay theo hợp đồng tín dụng tiêu dùng cá nhân/ tín chấp cá nhân cũ;

- Cho vay theo bảng lương

Khách hàng phải có bảng lương hàng tháng nếu không nhận lương qua tài khoản ngân hàng, hoặc sao kê ngân hàng 3 tháng gần nhất và mức lương phải trên 3 triệu là đủ điều kiện đăng ký vay tiêu dùng.

Hồ sơ cần nộp :

- + Bảng lương có xác nhận của người đại diện theo pháp luật nơi công tác (sao kê ngân hàng hoặc giấy xác nhận lương)
- + Hợp đồng lao động (hoặc đơn xác nhận của công ty khi chưa làm việc đủ 01 năm).
- + CMND Photo
- + Hộ Khẩu Photo hoặc sổ tạm trú (photo 16 trang không công chứng, sổ tạm trú phải có xác nhận của chủ hộ khẩu đã tạm trú từ 01 năm)
- + Ảnh thẻ 3×4

Lãi suất áp dụng cho hình thức này từ 2,7% đến 3,2% tháng cho các khoản vay từ 20 đến 100 triệu thời gian vay từ 36 đến 48 tháng

- *Vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ*

Đối với loại hình vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ thủ tục cũng khá là đơn giản, chỉ cần hợp đồng bảo hiểm nhân thọ trên 1 năm còn hiệu lực và hóa đơn thanh toán 2 kỳ gần nhất.

Hồ sơ yêu cầu :

+ CMND

+ Hộ khẩu

+ Sổ bảo hiểm nhân thọ

+ Phiếu đóng tiền 2 kỳ gần nhất từ 6 tháng trở lại.

Tất cả là bản photo không cần sao y hoặc chứng thực của cơ quan có thẩm quyền và bản gốc để đối chiếu.

+ Lãi suất áp dụng cho hình thức này từ 2,7% đến 3,2% tháng cho các khoản vay từ 20 đến 70 triệu thời gian vay từ 24 đến 36 tháng

- *Vay theo hóa đơn điện nước ngân hàng.*

Cho vay tín chấp theo hóa đơn tiền điện tại Thành phố Hồ Chí Minh với thủ tục vay dễ dàng chỉ cần khách hàng là người đứng tên trên hóa đơn tiền điện và có mức tiêu thụ 3 tháng gần nhất mỗi tháng trên 300 ngàn, Khách hàng phải ở độ tuổi từ 21 tuổi – 55 tuổi. hình thức này không phổ biến nhiều chỉ áp dụng tại một số ít CTTC,

Lãi suất áp dụng cho hình thức này từ 2,7% đến 3,2% tháng cho các khoản vay từ 10 đến 50 triệu thời gian vay từ 24 đến 36 tháng

- *Vay theo hợp đồng tín chấp cũ*

Đây là hình thức vay tiêu dùng dành cho các đối tượng đã vay vốn ở một tổ chức tín dụng khác, chỉ cần đáp ứng được yêu cầu sau có thể tiếp tục làm hồ sơ vay tín chấp :

Yêu cầu:

- + Phải có hợp đồng tín chấp trả góp của TCTD khác.
- + Hợp đồng vay trả góp phải được thực hiện trên 6 tháng kể từ đợt thanh toán đầu tiên.
- + Không có nợ quá hạn lần nào (30 ngày), hiện tại khách hàng không có nợ quá hạn.
- + Số tiền thanh toán hàng tháng cho TCTD khác tối thiểu là 450 ngàn.
- + Lãi suất áp dụng cho hình thức này từ 2,7% đến 3,2% tháng cho các khoản vay từ 30 đến 100 triệu, thời gian vay từ 36 đến 48 tháng

Tùy vào từng lịch sử tín dụng cá nhân, nghề nghiệp, nơi sinh sống, khả năng trả nợ của khách hàng mà mức lãi suất áp dụng khác nhau đối với từng khách hàng khác nhau từ 32% đến 45% năm.

Có rất nhiều quan điểm cho rằng lãi suất cho vay tiêu dùng của các CTTC hiện đang ở mức cao ngất ngưỡng, hiện nay đang gấp khoảng 3 lần lãi suất cho vay cùng kỳ hạn của các ngân hàng trên thị trường, theo người viết quan điểm này không tích cực, so sánh giữa CTTC và ngân hàng thương mại là sự so sánh khập khểnh, không công bằng. Chức năng và địa vị pháp lý của hai loại hình TCTD này hoàn toàn khác nhau, điểm khác nhau rõ nhất là CTTC không được huy động vốn từ nguồn tiền nhàn rỗi của các cá nhân và tổ chức khác do đó nguồn vốn đầu vào rất cao và những nguyên nhân về quản trị vận hành, nhân sự .v.v. (điều này đã phân tích ở chương 1), ngân hàng thương mại thì được. thực tế trên thị trường cho vay có rất nhiều ngân hàng cho vay tín dụng tiêu dùng cá nhân tín chấp dưới dạng thẻ tín dụng lãi suất lên

tới 28 đến 30%, mức lãi suất này không hề thấp, hãy đánh giá lại và có cái nhìn khách quan hơn đối với các CTTC.

Kết luận Chương 2

Ngành tài chính tiêu dùng tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ từ năm 2016 về tổng dư nợ cho vay cũng như số lượng công ty tham gia vào thị trường đầy tiềm năng này. Báo cáo Tài chính tiêu dùng 2017 của StoxPlus cho thấy tổng dư nợ cho vay tiêu dùng của cả ngân hàng và công ty tài chính (CTTC) trong năm 2016 đã đạt 26,55 tỷ USD, tăng trưởng 28,9% so với 2015, và chỉ tính riêng các CTTC thì mức tăng trưởng là 29,6%. Số công ty gia nhập cuộc chiến giành thị phần đã lên đến 12 so với con số 5 vào 2014, bao gồm các CTTC và những công ty fintech. Để phân tích sâu mô hình phát triển của các CTTC tiêu dùng tại Việt Nam, StoxPlus đã phân tích chỉ số tăng trưởng dư nợ trung bình của 8 CTTC trong giai đoạn 2014-2016 và tỷ lệ nợ xấu 2016 của các công ty này. StoxPlus kết luận “Một công ty không cần thiết phải cạnh tranh bằng cách tăng trưởng nhanh và mở rộng thị phần bằng mọi giá, điều quan trọng là phải tập trung vào phân khúc thị trường đã lựa chọn, gia tăng hiệu quả hoạt động và kiểm soát chặt chẽ rủi ro”. Để gia tăng hiệu quả hoạt động và kiểm soát chặt chẽ rủi ro thì cần phải tạo lập môi trường pháp lý rõ ràng, dễ áp dụng để khuyến khích sự cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng phù hợp với chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với mục tiêu dân giàu, nước mạnh của Đảng và Nhà nước đề ra.

Chương 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIÊN PHÁP LUẬT VỀ LÃI SUẤT VAY TRONG HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TÍN CHẤP Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

3.1. Nhu cầu hoàn thiện pháp luật về lãi suất vay của hợp đồng tín dụng tín chấp ở nước ta hiện nay

3.1.1. *Nhu cầu hoàn thiện pháp luật về lãi suất vay quy định của BLDS*

BLDS 2005 điều 471 và điều 463 BLDS 2015 quy định về HĐVTS mà HĐVTS trong thực tế nó bao gồm cả hợp đồng tín dụng, hợp đồng tiêu dùng cá nhân/ tín dụng tín chấp của các TCTD và hầu hết các hợp đồng cho vay khác trong giao lưu dân sự và trong HĐCVTS lãi suất là một yếu tố quan trọng vào bậc nhất vì nó là yếu tố, là cơ sở để tính lãi, cho nên nó luôn luôn được đề cập trước tiên bằng sự thỏa thuận giữa hai bên hoặc do một bên ấn định trước, đa số các tranh chấp về HĐVTS có nguyên nhân từ lãi, mức lãi suất. Trên thực tế, quan hệ vay tài sản rất phong phú, đa dạng, một mức lãi suất có thể được xem là phù hợp mà các bên tham gia giao dịch đưa ra và nhất trí cùng chấp nhận được thì sẽ chịu ảnh hưởng bởi rất nhiều yếu tố. [12]

Về nguyên tắc, lãi suất cho vay cụ thể sẽ do các bên thỏa thuận, tuy nhiên, sự thỏa thuận này phải có “ngưỡng” phù hợp chứ không thể bao nhiêu cũng được, mục đích của “ngưỡng” này nhằm ngăn ngừa hiện tượng cho vay nặng lãi hay thấp quá không có lợi cho một bên và cũng tạo cơ sở pháp lý để giải quyết các tranh chấp về lãi suất hoặc trong trường hợp không có cơ sở xác định rõ mức lãi đã thỏa thuận, BLDS năm 2005 có quy định về mức lãi suất tại Khoản 1 Điều 476: “*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng*”. Điều 468 BLDS 2015 quy định: “1. *Lãi suất vay*

do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, **trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác**. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. 2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.”

BLDS năm 2005 sử dụng khái niệm “lãi suất cơ bản” và BLDS năm 2015 dùng cụm từ “lãi suất giới hạn” để làm căn cứ viện dẫn khi xác định lãi suất trong HĐVTS/HĐTD/HĐTĐTC. Tuy vậy, cho dù là lãi suất cơ bản hay lãi suất giới hạn hiện nay không còn phù hợp, bởi vì:

1. Cơ chế điều hành lãi suất bằng cách giao cho Ngân hàng Nhà nước ban hành mức lãi suất cơ bản như cách quy định của BLDS năm 2005 hoặc giới hạn ở mức 20% BLDS 2015 trên giá trị khoản vay thật sự không còn phù hợp do trong hoạt động cho vay của các TCTD không chỉ riêng ngân hàng mà còn có các loại hình TCTD khác nữa, trong đó có CTTC, như đã phân tích ở chương 2 có 5 yếu tố đẩy mức lãi suất của CTTC lên cao và 5 yếu tố này luôn luôn chịu sự tác động của thị trường nên đầu vào của nguồn vốn thường xuyên thay đổi, đây là lý do việc xác định lãi suất tiền vay trong thực tế có nhiều biến động và bị chi phối mạnh mẽ của quy luật thị trường, vượt xa những dự liệu của nhà làm luật khi ban hành BLDS năm 2005 và BLDS năm 2015. Bản thân các quy định về lãi suất cơ bản, lãi suất giới hạn cũng chỉ là những kết quả tham khảo từ lãi suất thị trường liên ngân hàng ở Việt Nam, nhưng thực chất lại thường mang tính chủ quan của cơ quan quản lý, hầu như

không theo kịp lãi suất thực tế diễn ra trên thị trường và đôi khi tỏ ra lạc hậu rất xa so với thực tế.

2. Do có nhiều đối tượng, nhiều chủ thể khác nhau cùng tham gia vào thị trường vốn và hoạt động cho vay, cho nên cần có sự thay đổi về cơ chế điều hành lãi suất của Ngân hàng Nhà nước cũng như sự thay đổi trong các quan hệ cung - cầu trong thị trường vốn, theo hướng ngày càng tiến dần đến việc đáp ứng cho những đòi hỏi khách quan của loại quan hệ này, hoặc liên quan đến loại quan hệ này, đòi hỏi cần có sự thay đổi các căn cứ xác định lãi suất thích ứng. trong tương lai, Nhà nước sẽ không nên điều hành lãi suất theo cơ chế công bố lãi suất cơ bản hay lãi suất giới hạn như từ trước tới nay, căn cứ áp dụng lãi suất cơ bản hay giới hạn trong BLDS hiện hành không còn khả thi.

3. Về mặt kỹ thuật, nhiều điều luật quy định về lãi suất trong BLDS năm 2005, 2015 không được trình bày chặt chẽ chẳng hạn như cụm từ “*trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác*”, có thể được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau, chẳng những gây khó khăn cho việc áp dụng và thực thi pháp luật mà còn là kẽ hở của pháp luật, vô hình chung tạo điều kiện cho các băng nhóm cho vay nặng lãi lấn sân.

Bên cạnh đó, hiện nay ở từng thời điểm nhất định, (*là nhất định, nhưng không biết cụ thể trong bao lâu một năm, ba năm, năm năm hoặc mười năm mới ban hành*), Ngân hàng Nhà nước chỉ công bố một mức lãi suất cơ bản nhất định và duy nhất để các tổ chức tín dụng tham khảo ấn định lãi suất kinh doanh và định hướng lãi suất thị trường. Ngân hàng Nhà nước không công bố các mức lãi suất cơ bản khác nhau tương ứng với từng loại cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, do vậy NHNN nên bỏ cụm từ “*đối với loại cho vay tương ứng*”.

Khoản 1 Điều 476 BLDS 2005 cũng chưa xác định cụ thể hậu quả pháp lý của việc vi phạm quy định của pháp luật về lãi suất trong hợp đồng. Nội dung Khoản 1 Điều 476 chưa xác định rõ chế tài khi các bên thoả thuận mức lãi suất trong HĐVTS vượt quá lãi suất quy định. Vấn đề này còn nhiều cách hiểu và cách vận dụng khác nhau:

Thứ nhất, nếu thoả thuận trong hợp đồng vượt quá mức lãi suất quy định, thì phần vượt quá đó sẽ bị cơ quan áp dụng pháp luật tính lại cho bằng với mức lãi suất quy định, như vậy, nội dung của điều khoản này bị vô hiệu một phần, đó là phần vượt mức lãi suất quy định và phần vô hiệu này không ảnh hưởng đến toàn bộ điều khoản lãi suất của hợp đồng. Thí dụ như đến thời điểm trước khi BLDS 2015 có hiệu lực thì các HĐCVTS, mức lãi suất cao nhất cho phép của BLDS năm 2005 chỉ là 13,5% năm, nếu những giao dịch cho vay nào có mức lãi suất cao hơn mức 13,5%, khi có tranh chấp thì phần cao hơn không được tòa án chấp nhận, tóm lại, nếu thỏa thuận 18,35 % năm thì 5% dư ra không được tính.

Thứ hai, trường hợp thoả thuận về điều khoản lãi suất trong hợp đồng là vi phạm pháp luật, thì nội dung của thoả thuận này bị xem là vô hiệu tuyệt đối và nếu toàn bộ điều khoản lãi suất vô hiệu, thì coi như hợp đồng vay không có lãi. Chẳng hạn như thỏa thuận đơn vị tiền tệ để tính lãi suất không là đồng Việt Nam mà là Đô la Mỹ, Yên Nhật, Mác Đức thì điều khoản này vô hiệu thì lãi suất cũng bằng không.

Thứ ba, khi có tranh chấp về lãi suất, mà nội dung tranh chấp phù hợp với Khoản 2 Điều 476 thì lãi suất phải được xác định lại theo lãi suất cơ bản, chứ không phải tính lại cho bằng với 150% lãi suất cơ bản, cho dù đã có sự đồng ý của các bên về mức lãi suất trước đó.

Khoản 2 Điều 476 BLDS năm 2005 quy định: *“Trong trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có*

tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”.

Như vậy, “*có tranh chấp về lãi suất*” ở đây được hiểu là gì, nếu các bên thỏa thuận mức lãi suất quá cao và sau đó bên vay lại không chấp nhận mức lãi suất đó nữa và khởi kiện thì giải quyết như thế nào, sẽ áp dụng mức lãi suất có kỳ hạn do Ngân hàng Nhà nước quy định như tại Khoản 2 hay áp dụng mức lãi suất bằng 150% mức lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định như quy định tại Khoản 1 và các văn bản khác? Để tránh cho việc hiểu sai dẫn đến việc áp dụng khác nhau về vấn đề này, khoản 2 Điều 476 nên bỏ cụm từ “*hoặc có tranh chấp về lãi suất*”

Về vấn đề này, mãi cho tới ngày 07 tháng 4 năm 2017 khi văn bản hướng dẫn nghiệp vụ của Tòa án nhân dân tối cao Số 01/2017/HD-TANDTC được ban hành phần III.3, hướng dẫn như sau:

“3. Trường hợp lãi suất cho vay trong hợp đồng tín dụng cao hơn 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố thì Tòa án căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 hay khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án?”

Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 thì: “*Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các luật khác có liên quan về thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng... thì áp dụng theo quy định của Luật này*”.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 thì: “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*”.

Do vậy, đối với hợp đồng vay mà một bên là tổ chức tín dụng thì lãi suất của hợp đồng vay được thực hiện theo thỏa thuận mà không theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005.

Hướng dẫn trên chỉ mới giải quyết được một phần của vấn đề, vì nó giới hạn chỉ có những giao dịch cho vay nào trước ngày BLDS 2015 có hiệu lực, mà có một bên là TCTD thì mới được áp dụng quy định lãi suất thỏa thuận của Luật các tổ chức tín dụng năm 2004, sửa đổi bổ sung năm 2010, còn những giao dịch giữa các cá nhân, tổ chức khác thì vẫn y như cũ.

Đối với mỗi loại hợp đồng vay tài sản nêu trên thì luật quy định khác nhau về đường lối giải quyết: về thời hạn trả nợ, về lãi suất áp dụng, Nếu so sánh giữa hai BLDS (năm 2015 và 2005) quy định về vấn đề này thì chúng ta thấy rằng cả hai bộ luật thống nhất với nhau về những nội dung cơ bản, sự khác biệt lớn nhất là khác biệt về lãi suất áp dụng khi giải quyết loại tranh chấp này và cách tính lãi khi quá hạn vay. Ví dụ: khoản 5 điều 466 BLDS 2015 quy định về trách nhiệm của người vay không trả nợ đúng hạn “a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này; b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”” tương ứng là khoản 5 điều 474 BLDS 2005; điều khoản này quy định như sau “....*phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố... ”*”.

Vì BLDS có vai trò quan trọng trong việc ổn định các quan hệ dân sự trong xã hội, bảo đảm sự an toàn pháp lý trong quan hệ dân sự, nên cần phải có những điều khoản được quy định thật chặt chẽ, đảm bảo tính ổn định và giá trị lâu bền của Bộ luật. Do vậy, với những bất cập nói trên, cần thiết phải

tìm kiếm một mức lãi suất phù hợp để làm căn cứ cho việc xác định lãi suất trong BLDS và để viện dẫn đúng về lãi suất trong các HĐVTS nói chung và bao gồm cả hợp đồng tín dụng và hợp đồng tín dụng tín chấp của các TCTD.

Như nội dung hướng dẫn 01/2017 của Tòa án nhân dân tối cao thì cánh cửa lãi suất chỉ mới hé rộng một phần chứ chưa thật sự mở hoàn toàn, vì chỉ giải quyết những vụ việc phù hợp với quy định của BLDS 2005 mà lại còn viện dẫn lại điều 91 Luật các tổ chức tín dụng, nghĩa là không có mức “trần”: cụ thể trong giải quyết tranh chấp về lãi suất, bởi vì trong thực tế có rất nhiều lập luận cho rằng lãi suất trong hoạt động cho vay truyền thống hay lĩnh vực tín dụng là “cao thì có cao, nhưng không sai”. Họ căn cứ vào quy định của tội cho vay nặng lãi theo điều 163 bộ luật hình sự thì *“không quá 10 lần mức lãi suất cơ bản do NHNN ban hành trong từng thời kỳ”* có nghĩa là không quá 90% năm là an toàn. Chỉ trong vòng 1 năm không có khả năng chi trả thì số nợ vượt lên gần 100% thì là một con số không tưởng, không cá nhân tổ chức nào trả nổi khoản vay “nặng” như thế này.

3.1.2. Nhu cầu hoàn thiện pháp luật về lãi suất vay quy định của luật các tổ chức tín dụng

Ngoài mức trần lãi suất “cứng” 20%/năm như đã nêu ở Chương 2, một vấn đề nữa cũng thu hút sự quan tâm của dư luận, kể từ khi BLDS năm 2015 có hiệu lực thì đó cũng là lúc hoạt động cho vay tiêu dùng của các TCTD trong đó có công ty tài chính phải áp dụng theo luật nào thì phù hợp, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 hay BLDS năm 2015? Vấn đề này, theo quan điểm của tác giả, các công ty tài chính cũng là một loại hình tổ chức tín dụng nên sẽ chịu sự chi phối của Luật Các tổ chức tín dụng hiện hành, chứ không chịu sự điều chỉnh của Điều 468 BLDS năm 2015 về mức trần lãi suất 20%/năm. Lập luận của những người ủng hộ ý kiến này cho rằng, tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, quy định tổ chức tín dụng và khách hàng

được quyền thỏa thuận về lãi suất. Điều này là hợp lý, bởi thực tế cho thấy, với các gói cho vay tiêu dùng, mức lãi suất 20%/năm là rất khó khăn, trong khi đó, hiện tại lãi suất cho vay tiêu dùng thường lớn hơn và có biên độ dao động khá rộng từ 30% - 40%, thậm chí một số trường hợp có mức lãi suất cao hơn tùy thuộc vào mức độ rủi ro tiềm ẩn của khách hàng. Nguyên nhân chủ yếu là do đối tượng khách hàng của công ty tài chính thường ít có năng lực tài chính hoặc tài sản đảm bảo, dẫn đến rủi ro thu hồi nguồn vốn rất cao, nên lãi suất cần phải cao để “bù đắp”, tất nhiên mức lãi suất của hoạt động này đều được định trên nguyên tắc thỏa thuận giữa khách hàng và các công ty tài chính. [13]

Cũng có quan điểm cho rằng; BLDS năm 2015 không quy định rõ việc các TCTD có được áp dụng một mức lãi suất cho vay khác cao hơn 20%/năm hay không? Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, chỉ quy định: *“Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD theo quy định của pháp luật”*, vì điều luật này không quy định rõ việc áp dụng một mức lãi suất khác cao hơn, nên chưa đủ cơ sở pháp lý chắc chắn để khẳng định rằng TCTD được phép cho vay vượt quá 20%/năm.

Để làm rõ hơn nhận định này chúng ta xem xét thêm quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015, nội dung điều luật cho thấy rằng quy định này mang tính linh hoạt theo hai cơ chế, đó là: *“i) Căn cứ vào tình hình thực tế, Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh lãi suất theo đề nghị của Chính phủ; ii) Luật khác có liên quan quy định mức lãi suất riêng cho các quan hệ cho vay đặc thù.”* Như vậy, trong trường hợp luật có liên quan quy định khác về lãi suất thì sẽ áp dụng lãi suất đó cho quan hệ vay thuộc phạm vi điều chỉnh của luật khác có liên quan. Quy định này còn được hiểu không chỉ dành riêng cho quan hệ tín dụng của các ngân hàng thương mại mà còn có thể áp dụng cho loại vay đặc thù vay khác như vay chính sách xã hội, vay đầu tư phát

triển, vay vàng, ngoại tệ... nếu Nhà nước xét thấy cần điều chỉnh các quan hệ vay này bằng cơ chế lãi suất riêng.

Điều đó có nghĩa, nếu Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 có cơ chế lãi suất trần riêng cho các hợp đồng tín dụng thì các tổ chức tín dụng sẽ áp dụng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010. Tuy nhiên, theo tinh thần quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng hiện hành, thực tiễn cho thấy chưa thực sự áp dụng một cơ chế lãi suất riêng cho các hợp đồng tín dụng, mặc dù xét về mục đích chính sách pháp luật thì quy định này là mong muốn của nhà làm luật. Nhưng xét về mặt kỹ thuật lập pháp quy định này đã và đang dẫn đến những cách hiểu khác nhau, kể cả trong công tác xét xử của Tòa án và điều đó không có lợi cho các chủ thể trong hợp đồng tín dụng trước những rủi ro pháp lý có thể xảy ra trong thi hành pháp luật.

Từ những phân tích trên, nhu cầu hoàn thiện pháp luật về lãi suất vay trong HĐCVTS hợp đồng tín dụng, hợp đồng tín dụng tín chấp là có thật và cần thiết nếu có một khung pháp lý rõ ràng, hiệu quả áp dụng riêng trong hoạt động cho vay thì sẽ giúp ích rất nhiều cho cá nhân, tổ chức khi là một bên trong giao dịch cho vay, tránh được tình trạng vay với lãi suất quá cao làm méo mó thị trường cho vay, gây khó khăn cho NHNN trong điều tiết chính sách tiền tệ và cũng giúp cho tòa án không bị lung túng, khó khăn khi xét xử.

Cuối cùng là cho dù áp dụng khoản 1 điều 91 Luật các tổ chức tín dụng hay khoản 1 điều 468 BLDS 2015, thì luôn luôn tuân thủ nguyên tắc áp dụng luật chuyên ngành, nếu một bên cho vay thì phải áp dụng quy định của luật các tổ chức tín dụng, nguyên tắc này được khẳng định tại điều 4 BLDS 2015

“trong trường hợp có sự khác nhau giữa BLDS và luật khác thì các quy định của luật khác được ưu tiên áp dụng, trừ trường hợp các quy định của luật khác vi phạm nguyên tắc cơ bản của BLDS 2015”, như vậy, vấn đề đang chờ đợi ở đây chính là *“con số mơ ước”* của những quy định trên làm cơ sở chuẩn để giải quyết tranh chấp hoặc lãi suất thỏa thuận trong hoạt động cho vay.

3.2. Phương hướng hoàn thiện pháp luật về lãi suất vay của hợp đồng tín dụng tín chấp ở nước ta

Thực tiễn cho thấy, nhu cầu vay tiêu dùng của người dân ở nước ta là có thật và rất cần thiết, do đó các công ty tài chính, các ngân hàng thương mại đang có rất nhiều cơ hội để phát triển, tuy nhiên, họ đang gặp nhiều bất cập trong quá trình hoạt động bởi chưa có một khuôn khổ pháp lý riêng để áp dụng, do vậy, cơ quan chức năng cần sớm ban hành các văn bản hướng dẫn việc thực hiện BLDS năm 2015 về lãi suất trong hợp đồng vay tài sản một cách cụ thể hơn, có như vậy mới giúp người dân hiểu được quy định nêu tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015 chỉ áp dụng đối với các quan hệ vay giữa người dân với người dân. Còn các tổ chức tín dụng thì được phép thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng hiện hành, cụ thể là được phép thỏa thuận mức lãi suất vay tiêu dùng, khuyến khích hoạt động cho vay tiêu dùng phát triển, phục vụ cải thiện đời sống xã hội và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Do đó phương hướng hoàn thiện pháp luật về lãi suất ở đây là NHNN cần ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể bằng những con số định lượng chuẩn mực áp dụng cho từng loại cho vay khác nhau như cho vay kinh doanh, cho vay tiêu dùng cá nhân, cho vay tín chấp với hộ nghèo .v.v. cho các TCTD chủ động trong việc huy động vốn hoặc giải ngân, ngoài ra Quốc Hội cũng nên ban hành Nghị quyết hướng dẫn mức lãi suất cho vay giữa các người dân với nhau, biện pháp này nhanh và ít tốn kém thời gian, chi phí và nhân lực hơn là sửa đổi quy định của BLDS.

3.3. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về lãi suất vay của hợp đồng tín dụng tín chấp ở nước ta

3.3.1. Các giải pháp hoàn thiện nội dung pháp luật về lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp ở nước ta

Từ thực tiễn trong hoạt động cho vay đến giải quyết tranh chấp và các quy định của pháp luật phương hướng hoàn thiện nội dung pháp luật về lãi suất vay như sau:

Thứ nhất: Hiến pháp năm 2013 và BLDS năm 2015 quy định rõ, quyền dân sự chỉ có thể bị hạn chế bằng luật. Do vậy, quan điểm cần sửa đổi khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 TCTD để có cách hiểu thống nhất hơn trong xây dựng pháp luật và áp dụng pháp luật. Cụ thể, khoản 2 Điều 91 Luật này, sau khi sửa đổi được viết lại như sau *“Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp Ngân hàng Nhà nước áp dụng lãi suất theo quy định tại khoản 3 Điều này”*.

Thứ hai: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thông tư hướng dẫn cụ thể về quy định: *“Trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác”* tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015. Mà theo đó, Thông tư được ban hành hướng dẫn cụ thể lãi suất thỏa thuận của các tổ chức tín dụng với khách hàng trong hoạt động cấp tín dụng theo cơ chế “thỏa thuận tự do” hay “giới hạn trong phạm vi” để hài hòa lợi ích giữa tổ chức tín dụng và khách hàng, trong quan hệ cấp tín dụng thì khách hàng không thực sự bình đẳng và yếu thế hơn nên cần có giới hạn khống chế mức lãi suất cho phù hợp.

Thứ ba: Khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *“Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận”*. Như vậy, tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa một bên là tổ chức tín dụng với một bên là cá nhân, tổ chức (không có đăng ký kinh doanh) sẽ thụ lý vụ án dân sự hay vụ án kinh doanh thương mại. Thực tiễn giải quyết tranh chấp này thường được “liệt” vào tranh chấp dân sự, do vậy, Tòa án áp dụng quy định của BLDS hiện hành để giải quyết, dù chủ thể tham gia tố tụng là tổ chức tín

dụng (có đăng ký kinh doanh), chủ yếu là các ngân hàng thương mại, điều này liệu có bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể là tổ chức tín dụng không? Từ đó, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng cần hướng dẫn rõ theo hướng: *Những tranh chấp hợp đồng tín dụng mà khách hàng là cá nhân, tổ chức không có đăng ký kinh doanh, không có mục đích lợi nhuận thì áp dụng quy định của pháp luật liên quan về lĩnh vực này theo quy định tại Điều 468 BLDS năm 2015*

3.3.2. Các giải pháp bảo đảm thực thi pháp luật về lãi suất vay trong hợp đồng tín dụng tín chấp ở nước ta hiện nay nhìn chung và thực tiễn ở Thành phố Hồ Chí Minh

Từ thực tiễn hoạt động cho vay tín chấp tiêu dùng ở nước ta đã cho thấy: i) các sản phẩm cho vay tiêu dùng có sự khác biệt so với các hoạt động tín dụng khác; ii) với đặc trưng là các khoản vay có thời hạn ngắn, giá trị khoản vay nhỏ, do đó, từ góc độ quản lý nhà nước, hoạt động cho vay tiêu dùng cần được khoanh vùng và đối xử một cách khác biệt. Theo đó:

1. Cần thiết tách biệt các khoản cho vay thế chấp mua nhà/ bất động sản ra khỏi nhóm các hoạt động cho vay tiêu dùng. Bởi vì các khoản vay có tài sản đảm bảo loại này có tính chất và quy mô hoàn toàn khác so với các khoản vay tiêu dùng khác. Do đó, việc gộp các khoản cho vay có tài sản đảm bảo mà chủ yếu là các khoản cho vay mua nhà của các NHTM vào nhóm các sản phẩm cho vay tiêu dùng như hiện nay đã làm cho việc quản lý trở nên khó khăn. Thông lệ quốc tế cũng loại bỏ cho vay mua nhà thế chấp ra khỏi hoạt động cho vay tiêu dùng.

2. Cần có quy chế cho vay riêng đối với hoạt động cho vay tiêu dùng. Việc áp dụng quy chế 1627 chung cho các khoản cho vay truyền thống và cho vay tiêu dùng như hiện nay là không phù hợp. Trong quá trình thiết lập quy chế cho vay đối với cho vay tiêu dùng, cơ quan quản lý cũng cần có sự tính

toán để có các quy định nhằm đảm bảo rủi ro ở mức phù hợp với quy mô và tính chất khoản vay tiêu dùng, hạn chế gây khó khăn cho khách hàng và TCTD trong quá trình tiếp cận và cung cấp các khoản vay. [43, tr. 143]

Hiện nay thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 có hiệu lực ngày 15 tháng 03 năm 2017 thay thế quy chế cho vay 1267, nhưng tại Chương 2 Mục 1 Hoạt động cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh là cho vay đối với khách hàng là pháp nhân, cá nhân nhằm đáp ứng nhu cầu vốn ngoài quy định tại khoản 4 Điều này, bao gồm nhu cầu vốn của pháp nhân, cá nhân đó và nhu cầu vốn của hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân mà cá nhân đó là chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và Mục 2 hoạt động cho vay phục vụ nhu cầu đời sống là Cho vay phục vụ nhu cầu đời sống là việc tổ chức tín dụng cho vay đối với khách hàng là cá nhân để thanh toán các chi phí cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt của cá nhân đó, gia đình của cá nhân đó. Mặc dù có hướng dẫn mới về nghiệp vụ cho vay nhưng vẫn chưa tách bạch hoạt động cho vay tiêu dùng cá nhân và cho vay với mục đích kinh doanh. Tuy nhiên, cũng vào ngày 15/03/2017 thông tư số 43/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về cho vay tiêu dùng của công ty tài chính cũng có hiệu lực, thông tư này đã loại bỏ hoạt động cho vay tiêu dùng đối với khoản vay mua xe ô tô và sử dụng ô tô đó làm tài sản bảo đảm cho chính khoản vay đó theo quy định của pháp luật, cũng như không đề cập đến cho vay mua bất động sản mà chỉ khống chế khoản vay cho tiêu dùng cá nhân không được quá 100 triệu đồng, cho dù có khống chế hạn mức cho vay nhưng cũng phải quy định cụ thể loại bỏ những hoạt động cho vay tín chấp mua bất động sản.

Đối với lãi suất cho vay tiêu dùng, đây là vấn đề còn có nhiều ý kiến khác nhau nhất trong quá trình cho vay và giải quyết tranh chấp loại hợp đồng này, Rõ ràng sản phẩm cho vay tiêu dùng là những sản phẩm cho vay đơn thuần có đặc điểm là thời hạn ngắn, giá trị khoản vay nhỏ, thực hiện phân

phối qua các kênh nhỏ lẻ. Mức giá đơn vị của các sản phẩm cho vay tiêu dùng là cao hơn nhiều so với sản phẩm ngân hàng truyền thống. Việc đưa ra những hạn chế về giá sẽ không mang lại hiệu quả của thị trường và cơ quan quản lý có thể thúc đẩy việc giảm lãi suất cho vay tiêu dùng qua một số biện pháp như:

1. Khuyến khích sự gia nhập thị trường cho vay tiêu dùng của các đối tượng khác nhau, khuyến khích cạnh tranh nhiều hơn thông qua đó nâng cao chất lượng dịch vụ và giảm giá thành.

2. Cơ quan quản lý cũng cần nhận thức rõ rằng giảm chi phí cho vay sẽ là nguyên nhân quan trọng để làm giảm lãi suất cho vay, cho nên, cần tạo một khuôn khổ pháp lý thông thoáng, cụ thể giảm thiểu các chi phí không cần thiết, để có thể giúp cho các TCTD trong đó có CTTC giảm chi phí trong quá trình hoạt động.

3. Bảo vệ lợi ích của khách hàng vay tiêu dùng và bên cho vay tiêu dùng, đảm bảo sự minh bạch tối đa đối với các sản phẩm cho vay tiêu dùng là một trong những biện pháp bảo vệ người tiêu dùng hiệu quả nhất, cơ quan quản lý có thể thúc đẩy minh bạch hóa thông tin trong hoạt động cho vay tiêu dùng thông qua các quy định về quảng cáo đúng sự thật, trách nhiệm cung cấp thông tin và tư vấn cho khách hàng của các nhà cung cấp.

4. Yêu cầu tổ chức cho vay phải cung cấp trước bản hợp đồng cho người đi vay, và người đi vay có quyền thu thập hợp đồng từ nhiều nhà cung cấp khác nhau để có thể có sự so sánh phù hợp, hoặc có thể quy định thời hạn từ chối tiếp tục thực hiện hợp đồng như ở một số nước, trong vòng 5 ngày sau khi ký kết hợp đồng, người đi vay có thể thay đổi quyết định và hủy bỏ hợp đồng, và trong trường hợp này, họ chỉ phải nộp một khoản phí nhỏ để bù đắp các chi phí thiết lập hợp đồng cho nhà cung cấp.

Thông tư số 43/2016 quy định lãi suất cho vay tiêu dùng của công ty tài chính thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Công ty tài chính ban hành quy định về khung lãi suất cho vay tiêu dùng áp dụng thống nhất trong toàn hệ thống trong từng thời kỳ, trong đó bao gồm mức lãi suất cho vay cao nhất, mức lãi suất cho vay thấp nhất đối với từng sản phẩm cho vay tiêu dùng.

Quy định đăng ký mức lãi suất cho vay đối với từng sản phẩm cho vay tiêu dùng không khác gì bất các CTTC thực hiện việc xin giấy phép con, thủ tục đăng ký rất nhọc nhằn cho dù đúng quy trình, đúng thời hạn nhưng vẫn làm cho CTTC tốn nhiều thời gian, tiền bạc và nhân lực trong việc thực hiện công đoạn đăng ký này, NHNN nên có hướng điều chỉnh khác thuận lợi hơn cho các CTTC, chẳng hạn như quy định giá trị của mỗi loại sản phẩm khi đạt mức sàn bao nhiêu phải đăng ký còn dưới mức sàn thì không.

Hiện nay tại Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm thực thi pháp luật về lãi suất vay trong HĐTDTC đã được các CTTC như Công ty Tài chính Prudential, Home Credit, FE tuyên truyền, phổ biến, áp dụng nhiều chương trình, tổ chức truyền bá, giáo dục tài chính nhằm nâng cao hiểu biết một cách đúng đắn nhất về cho vay, tài chính tiêu dùng, đặc biệt là tăng cường nhận thức về quản lý tài chính trong cộng đồng là biện pháp đặc biệt quan trọng để nâng cao hiểu biết từ phía người đi vay, từ đó giúp họ có thể tự nhận biết rủi ro và đưa ra các chọn lựa hợp lý, mục tiêu này có thể thực hiện thông qua xây dựng một chương trình giáo dục ở cấp quốc gia về giáo dục tài chính, hướng đến nhiều đối tượng khác nhau, đặc biệt là giới trẻ.

Nhà quản lý cũng có thể đảm bảo lợi ích của người đi vay thông qua việc khuyến khích các quy tắc ứng xử và thực hiện thông lệ tốt nhất, thông qua tổ chức, điều phối và hỗ trợ những thảo luận giữa các bên tham gia thị

trường, các hiệp hội chuyên gia, và các hiệp hội người tiêu dùng về chủ đề cho vay có trách nhiệm chia sẻ với họ những biện pháp hữu hiệu giúp giảm tình trạng nợ nần quá mức.

Bên cạnh đó, Các cơ quan quản lý chính sách với vai trò là đơn vị nắm giữ các thông tin thống kê thị trường chung, có cái nhìn vĩ mô trên toàn hệ thống. Do vậy, cần định kỳ thông báo tới các thành viên của thị trường về sự gia tăng các tỉ lệ nợ nần quá mức, cũng như các rủi ro khác để cảnh báo họ khi mọi việc bắt đầu đi theo chiều hướng xấu.

KẾT LUẬN

Lãi suất là một trong những công cụ chính sách kinh tế vĩ mô hết sức quan trọng để thông qua đó Nhà nước có thể tiến hành việc kiểm soát và điều hành nền kinh tế nhằm đạt được các mục tiêu đó đề ra. Vấn đề lãi suất về mặt lý luận cũng như thực tiễn luôn là vấn đề nóng bỏng, thu hút sự quan tâm của rất nhiều người từ nhiều lĩnh vực. Do vậy, việc điều chỉnh và đưa ra những chính sách lãi suất trong từng thời kỳ một cách phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của đất nước sao cho phát huy được hết hiệu quả của nó đối với sự phát triển của nền kinh tế là không đơn giản, đòi hỏi phải xử lý nhiều mối quan hệ khác nhau. Xuất phát từ tính cấp bách của đề tài, đề án đã làm rõ những lý luận cơ bản về lãi suất, tìm hiểu về các chính sách lãi suất ở Việt Nam từ đó rút ra những ưu điểm và những mặt hạn chế. Thông qua đó đề án cũng đã đưa ra những giải pháp để nâng cao hiệu quả của các chính sách lãi suất bằng việc chỉ rõ tính tất yếu và những lợi ích to lớn của tự do hóa lãi suất đem lại đồng thời đưa ra những giải pháp tiến hành tự do hóa lãi suất một cách phù hợp.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lương Khải Ân, *Vận dụng quy định của pháp luật về lãi suất để giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng ngân hàng tại Tòa án*, <http://tks.edu.vn/thong-tin-khoa-hoc/chi-tiet/81/531>
2. Bộ Công Thương (2013), *Hướng dẫn công tác kiểm soát hợp đồng theo mẫu và Điều kiện giao dịch chung*, Nxb Bộ Công Thương, Hà Nội.
3. Bộ Tư pháp, Lê Văn Sua, *Lãi suất theo Điều 468 BLDS năm 2015, đối tượng chịu sự điều chỉnh*, <http://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-traodoi.aspx?ItemID=2083>, cập nhật ngày 11/01/2017.
4. Chính Phủ (2002) *Nghị định Số 79/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 quy định về tổ chức và hoạt động của công ty tài chính*, Hà Nội
5. Chính phủ (2006), *Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 quy định về hui, họ, biểu, phường*, Hà Nội.
6. Chính phủ (2008), *Nghị quyết số 23/2008/NQ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2009*, Hà Nội.
7. Chính phủ (2010), *Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 02 năm 2010*, Hà Nội.
8. Chính phủ (2010), *Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về những giải pháp bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, không để lạm phát cao và đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khoảng 6,5% trong năm 2010*, Hà Nội.
9. Chính phủ (2014), *Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính*, Hà Nội.
10. Chính Phủ (2014), *Nghị định số Số 96/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng*

10 năm 2014 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ-ngân hàng, Hà Nội.

11. Trương Quốc Cường, Đào Minh Phúc, Nguyễn Đức Thắng (2010), *Rủi ro tín dụng thương mại ngân hàng lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

12. Trần Văn Duy, Nguyễn Hương Lan (2012) *Vướng mắc trong giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản và một số kiến nghị*, Theo Tạp chí nghiên cứu lập pháp điện tử, <http://thinhquoclaw.com.vn/vuong-mac-trong-giai-quyet-tranh-chap-hop-dong-vay-tai-san-va-mot-so-kien-nghi/a1305757.html>

13. Phạm Thị Hồng Đào, *Lãi suất theo quy định của bộ luật dân sự và kiến nghị*, <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2016/12/16/li-suat-theo-quy-dinh-cua-bo-luat-dn-su-v-kien-nghi/>, cập nhật ngày 16/12/2016.

14. Đỗ Văn Đại (2016) *Bình luận khoa học, Những điểm mới của Bộ luật dân sự năm 2015*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

15. Đỗ Văn Đại (2017), *Luật hợp đồng Việt Nam – Tập 1, Bản án và bình luận bản án*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

16. Đỗ Văn Đại (2017), *Luật hợp đồng Việt Nam – Tập 2, Bản án và bình luận bản án*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

17. Lê Kim Giang (2011), *Hợp đồng dân sự và các tranh chấp thường gặp*, Nxb Tư Pháp, Hà Nội.

18. Nguyễn Thị Phương Hoa, Phan Anh Tuấn (2017), *Bình luận khoa học, những điểm mới của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017)*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội

19. Lê Minh Hùng (2015) *Hiệu lực của hợp đồng*, Nxb Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, Hà Nội.

20. Đoàn Đức Lương, Viên Thế Giang (2013), *Pháp luật về giám sát tài*

chính ở Việt Nam một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

21. Quang Minh (2015), *Hướng dẫn thẩm định tín dụng và xử lý các rủi ro vay và cho vay trong hoạt động tín dụng ngân hàng*, Nxb Tài chính, Hà Nội.

22. Ngân hàng Nhà nước (1993), *Quyết định số 79/QĐ-NHNN ngày 16/4 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về điều chỉnh lãi suất tiền gửi và tiền vay*, Hà Nội.

23. Ngân hàng Nhà nước (2010), *Thông tư Số 12/2010/TT-NHNN ngày 14 tháng 04 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay theo lãi suất thỏa thuận của các tổ chức tín dụng*. Hà Nội.

24. Ngân hàng Nhà nước (2013), *Cẩm nang pháp luật về xử lý nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng ngân hàng*, Hà Nội.

25. Ngân hàng Nhà nước (2016), *Thông tư Số 39/2016/TT-NHNN ngày 15 tháng 03 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng*, Hà Nội.

26. Ngân hàng Nhà nước (2016), *Thông tư Số 43/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay tiêu dùng của công ty tài chính*, Hà Nội.

27. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, *Danh sách công ty tài chính ở Việt Nam tính đến ngày 30/6/2017*, cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, <https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/f>, cập nhật ngày 30/6/2017.

28. Dương Thu Phương (2009), *Lãi suất trong hợp đồng vay tiền và tác động của nó đến nền kinh tế hiện nay*, Công trình dự thi giải thưởng “Sinh viên nghiên cứu khoa học” Đại học Luật Hà Nội.

29. Quốc hội (2004), *Bộ luật tố tụng dân sự*, Hà Nội.
30. Quốc hội (2005), *Bộ luật dân sự*, Hà Nội..
31. Quốc hội (2009), *Bộ luật hình sự 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009*, Hà Nội.
32. Quốc hội (2010), *Luật bảo vệ người tiêu dùng*, Hà Nội.
33. Quốc hội (2010), *Luật các tổ chức tín dụng 1997 sửa đổi bổ sung năm 2010*, Hà Nội.
34. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội.
35. Quốc hội (2014), *Luật công chứng*, Hà Nội.
36. Quốc hội (2015), *Bộ luật dân sự*, Hà Nội.
37. Quốc hội (2015), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
38. Quốc hội (2015), *Bộ luật tố tụng dân sự*, Hà Nội.
39. Quốc hội (2015), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.
40. Lê Trường Sơn (2016), *Giai đoạn tiền hợp đồng trong pháp luật Việt Nam*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
41. Đinh Văn Sơn (2015), *Lỗi trong pháp luật Dân sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học chuyên ngành luật dân sự, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.
42. Lê Văn Tề (2013), *Tín dụng ngân hàng* Nxb Lao động, Hà Nội.
43. Nguyễn Thị Kim Thanh (2013), *Hoạt động cho vay tiêu dùng kinh nghiệm quốc tế thực trạng và khuyến nghị chính sách cho Việt Nam*, Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, Hà Nội.
44. Nguyễn Tiến Thành (2011), *Lỗi suất trong hợp đồng vay tài sản theo pháp luật dân sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ ngành Luật Dân sự, Đại học Luật Hà Nội.
45. Nguyễn Thị Kim Thoa (2017) *Một số vấn đề pháp lý về bảo mật*

thông tin khách hàng trong hoạt động ngân hàng, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, <https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal> , cập nhật ngày 5/6/2017.

46. Phan Hữu Thư (2004), *Sổ tay luật sư*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội;

47. Tàichính.online, *Lãi suất là gì? Phân loại lãi suất*, <https://taichinh.online/giai-dap-thac-mac-lai-suot-la-gi.html>

48. Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2006), *Chuyên đề Số 2006/CĐDS/TAND-TPHCM ngày 09 tháng 6 năm 2006 về hợp đồng vay tài sản những vướng mắc về đường lối giải quyết*. Thành phố Hồ Chí Minh

49. Toà án nhân dân tối cao (2017), *Công văn Số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07 tháng 4 năm 2017 về giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ*, Hà Nội.

50. Toà án nhân dân tối cao (2017), *Công văn Số 152/TANDTC-PC ngày 19 tháng 7 năm 2017 hướng dẫn về việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, xử lý nợ xấu, trong đó có hướng dẫn thời hiệu khởi kiện*, Hà Nội.

51. Phạm Văn Tuyết, Lê Kim Giang (2012), *Hợp đồng tín dụng và biện pháp bảo đảm tiền vay*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.